**CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN CUỘC THI TRỰC TUYẾN “TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG” TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỈNH NGHỆ AN NĂM 2022**

**BỘ 1**

**TÌM HIỂU VỀ CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT**

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CÁC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**Câu 1. Theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ, “thủ tục hành chính” được hiểu như thế nào?**

A. Là quy trình, các bước thực hiện, giải quyết một việc.

B. Là các bước giải quyết công việc phục vụ công tác quản lý - điều hành của cơ quan nhà nước.

C. Là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

**Đáp án:** C. Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ.

**Câu 2. Theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ, “kiểm soát thủ tục hành chính” được hiểu như thế nào?**

A. Là việc xem xét, đánh giá, theo dõi nhằm bảo đảm tính khả thi của quy định về thủ tục hành chính, đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện thủ tục hành chính.

B. Là việc xem xét, đánh giá, theo dõi nhằm bảo đảm tính khả thi của quy định về thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật.

C. Là việc theo dõi thi hành quy định về thủ tục hành chính được quy định văn bản quy phạm pháp luật trong thực tiễn.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

**Câu 3. Theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ, “hồ sơ” được hiểu như thế nào?**

A. Là những loại giấy tờ mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính cần phải nộp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trước khi cơ quan thực hiện thủ tục hành chính giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân, tổ chức.

 B. Là những loại giấy tờ mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính cần phải xuất trình cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trước khi cơ quan thực hiện thủ tục hành chính giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân, tổ chức.

 C. Là những loại giấy tờ mà đối tượng thực hiện thủ tục hành chính cần phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trước khi cơ quan thực hiện thủ tục hành chính giải quyết một công việc cụ thể cho cá nhân, tổ chức.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

 **Câu 4. Cơ sở pháp lý để cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện quyền phản ánh, kiến nghị đối với các quy định hành chính tới các cơ quan nhà nước?**

A.Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

B.Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

C*.*Cả 2 văn bản trên.

**Đáp án:** **C.**

**Câu 5. Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ quy định nội dung gì?**

A. Về xử lý vi phạm hành chính trong việc thực hiện quy định hành chính.

B. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân.

C. Về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Đáp án:** **B.** Theo Điều 1 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

**Câu 6.** **Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ không điều chỉnh đối với nội dung nào sau đây?**

A. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân.

B. Về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

C. Việc cá nhân, tổ chức có ý kiến với cơ quan hành chính nhà nước về những vấn đề liên quan đến quy định hành chính, bao gồm: những vướng mắc cụ thể trong thực hiện; sự không hợp pháp, không hợp lý, không đồng bộ, không thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và những vấn đề khác.

**Đáp án:** B. Theo Điều 1 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

**Câu 7. Đối tượng nào sau đây không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ?**

 A. Cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

B. Cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

C.Cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật về hành chính.

**Đáp án:** C. Theo Điều 2Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

**Câu 8. Theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP của Chính phủ thì phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính được thực hiện thông qua các hình thức nào?**

A. Văn bản; phiếu ý kiến; điện thoại

B. Thông điệp dữ liệu được gửi qua thư điện tử của cơ quan tiếp nhận, Cổng Thông tin điện tử các bộ, ngành, địa phương hoặc Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị.

C. Cả 3 hình thức trên.

**Đáp án:** C. Theo Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính

**Câu 9. Quy định hành chính theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ được quy định như thế nào?**

A. Là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước.

 B. Là những quy định về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh và đời sống nhân dân, thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.

C. Là biện pháp xử lý hành chính.

**Đáp án:** B. Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

**Câu 10. Theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ, các phương án nào sau đây quy định nội dung phản ánh, kiến nghị?**

A. Những vướng mắc cụ thể trong thực hiện quy định hành chính do hành vi chậm trễ, gây phiền hà hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng quy định hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của cán bộ, công chức.

 B. Sự không phù hợp của quy định hành chính với thực tế.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo khoản 1, khoản 2 Điều 5Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

**Câu 11. Theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008, nội dung nào sau đây không thuộc phạm vi được phản ánh, kiến nghị?**

A. Sáng kiến ban hành mới quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân.

B. Khiếu nại, tố cáo quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền.

C. Quy định hành chính không hợp pháp.

**Đáp án:** B. Theo Điều 5 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

**Câu 12.** **Cơ quan nào có thẩm quyền làm đầu mối tiếp nhận toàn bộ các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh hiện nay?**

A. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

B. Sở Tư pháp.

C. Sở Nội vụ.

**Đáp án:** A.Theo khoản 1 Điều 5Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 13.** **Trong các phương án sau, phương án nào quy định về yêu cầu đối với phản ánh, kiến nghị bằng văn bản** **theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ?**

A. Sử dụng ngôn ngữ bằng Tiếng Việt, thể hiện rõ nội dung phản ánh, kiến nghị.

B*.* Ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại (hoặc địa chỉ thư tín khi cần liên hệ) của cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo điểm b, c, d khoản 1 Điều 7Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ.

**Câu 14. Theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức bằng Phiếu lấy ý kiến được áp dụng khi nào?**

A. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức muốn phản ánh, kiến nghị về việc thực hiện quy định hành chính.

B. Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên.

C. Chỉ áp dụng khi các cơ quan hành chính nhà nước muốn lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính cụ thể.

**Đáp án:** C. Theo điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ.

Câu 15. Theo Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ, việc gửi Phiếu lấy ý kiến đến các cá nhân, tổ chức trong trường hợp cơ quan hành chính nhà nước muốn lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính cụ thể được thực hiện thông qua những cách thức nào sau đây?

A. Gửi công văn lấy ý kiến; lấy ý kiến qua phương tiện thông tin đại chúng.

B. Gửi thông điệp dữ liệu qua mạng máy tính điện tử (thư điện tử, lấy ý kiến công khai trên trang tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử).

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính

Câu 16. Tổ chức, cá nhân được phản ánh, kiến nghị những nội dung nào trên Cổng Dịch vụ công quốc gia?

A. Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải công khai hoặc đã được đăng tải nhưng không đầy đủ, chính xác theo quy định. Thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai.

B. Sự không thống nhất giữa thủ tục hành chính được giải quyết với thủ tục hành chính được công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

C. Cả 2 phương án trên

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 39 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia.

 **Câu 17. Thời gian tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An được quy định như thế nào?**

A. Theo giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày thứ Bảy, Chủ nhật và ngày nghỉ lễ, tết). Trường hợp gửi qua Email hoặc Website điện tử thì thực hiện 24/24 giờ.

 B. Chỉ tiếp nhận vào các ngày thứ 2, 4, 6 trong tuần.

 C. Tiếp nhận vào giờ làm việc hành chính tất cả các ngày làm việc trong tuần.

 **Đáp án: A.** Theo khoản 3 Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh.

 **Câu 18. Cơ quan nào trên địa bàn tỉnh có nhiệm vụ tiếp nhận các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính?**

A. Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, số 3 đường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

B. Sở Tư pháp, số 56 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Vinh, Nghệ An.

C. Phòng Cải cách hành chính - Sở Nội vụ, số 30 đường Phan Đăng Lưu, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

**Đáp án:** A. Theo điểm a khoản 2 Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 19.** **Địa chỉ hộp thư điện tử của cơ quan đầu mối tiếp nhận** **phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An là địa chỉ nào sau đây?**

A. nghean.gov.vn.

B. kstthc@ubnd.nghean.gov.vn.

 C. <https://dichvucong.nghean.gov.vn>.

**Đáp án:** B. Theo điểm c khoản 2 Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 20. Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An quy định việc công khai kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính như thế nào?**

 A. Toàn bộ kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức phải được đăng tải công khai thông qua một hoặc nhiều hình thức sau: Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và Cổng thông tin điện tử (website) của cơ quan hành chính các cấp (nếu có); thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng; thông báo cho cá nhân, tổ chức và các cơ quan có liên quan biết; các hình thức khác.

B. Chỉ cần thông báo cho cá nhân, tổ chức và các cơ quan có liên quan biết.

C. Không được thông báo cho cá nhân, tổ chức và công khai rộng rãi.

**Đáp án:** A. Theo khoản 1 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 21. Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ quy định cán bộ, công chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức phải có những trách nhiệm nào sau đây?**

A. Hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện phản ánh, kiến nghị theo quy định.

B. Không chậm trễ hoặc gây khó khăn, nhũng nhiễu khi tiếp nhận phản ánh, kiến nghị; tuân thủ đúng quy trình, thời hạn tiếp nhận.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo Điều 11Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ.

**Câu 22. Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị có những quyền nào sau đây?**

A. Có quyền phản ánh, kiến nghị với các cơ quan hành chính nhà nước về quy định hành chính.

B.  Có quyền yêu cầu cơ quan hành chính nhà nước đã tiếp nhận thông báo về tình hình xử lý phản ánh, kiến nghị.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ.

**Câu 23.** **Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị có những trách nhiệm nào sau đây?**

A. Phản ánh, kiến nghị phải được trình bày với các cơ quan hành chính nhà nước một cách rõ ràng, trung thực, có căn cứ.

B. Phản ánh, kiến nghị theo đúng hình thức, yêu cầu quy định tại Nghị định này.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo khoản 3, khoản 4 Điều 12 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ.

Câu 24. Tổ chức, cá nhân gửi phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo cách thức nào?

 A. Truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn, mục Phản ánh, kiến nghị để gửi phản ánh, kiến nghị.

B. Gửi phản ánh, kiến nghị trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

 C. Cả 2 phương án trên

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 40 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**Câu 25.** **Yêu cầu của phản ánh, kiến nghị gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được quy định như thế nào?**

A. Sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt; Thể hiện rõ nội dung phản ánh, kiến nghị theo quy định.

B. Có đầy đủ thông tin về tên, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân gửi phản ánh, kiến nghị; tổ chức, cá nhân phải có tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để gửi phản ánh, kiến nghị.

C. Cả 2 phương án trên

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 41 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**Câu 26. Cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An được thiết lập ở những cấp nào?**

A. Cấp tỉnh.

B. Cấp huyện, cấp xã.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo Điều 2 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 27. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương** **nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính thông qua Chỉ thị nào sau đây**?

A. Chỉ thị 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

B. Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: A.** Chỉ thị 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương.

**Câu 28. Thời hạn xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia được quy định như thế nào?**

A. Thời hạn xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị, trường hợp hết thời hạn này mà chưa xử lý xong, định kỳ cứ sau 05 ngày làm việc, các bộ, ngành, địa phương cập nhật tình hình xử lý vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị để thông tin cho tổ chức, cá nhân.

B. Đối với các phản ánh, kiến nghị có kết quả xử lý, trong thời hạn 02 ngày làm việc các bộ, ngành, địa phương cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị để trả lời cho tổ chức, cá nhân.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại Điều 45 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia

**Câu 29. Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh Nghệ An quy định cán bộ đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính phải thực hiện chức năng nào sau đây?**

A. Phối hợp với các bộ phận có liên quan trong cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính của cơ quan, đơn vị.

B. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan khác thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính về các vấn đề có liên quan đến phạm vi, chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị khi có yêu cầu.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 30.** **Nghị định số 63/2010/NĐ-CP quy định cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính bị nghiêm cấm thực hiện hành vi nào dưới đây?**

A. Tiết lộ thông tin về hồ sơ tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân của đối tượng thực hiện thủ tục hành chính mà mình biết được khi thực hiện thủ tục hành chính, trừ trường hợp được đối tượng thực hiện thủ tục hành chính đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; sử dụng thông tin đó để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

B. Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện hoặc tự ý yêu cầu bổ sung thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định mà không nêu rõ lý do bằng văn bản.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo điểm a, b khoản 1 Điều 6Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ.

**Câu 31. Nghị định số 63/2010/NĐ-CP quy định đối tượng thực hiện thủ tục hành chính bị nghiêm cấm thực hiện hành vi nào dưới đây?**

A. Cản trở hoạt động của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

B. Đưa hối lộ hoặc dùng các thủ đoạn khác để lừa dối cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền trong thực hiện thủ tục hành chính.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo khoản 2 Điều 6 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ.

**Câu 32. Nghị định số 63/2010/NĐ-CP quy định cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính bị nghiêm cấm thực hiện hành vi nào dưới đây?**

A. Hách dịch, cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, gây khó khăn cho đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; lợi dụng các quy định, các vướng mắc về thủ tục hành chính để trục lợi.

B. Nhận tiền hoặc quà biếu dưới bất cứ hình thức nào từ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính ngoài phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính đã được quy định và công bố công khai.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ.

**Câu 33. Nghị định số 63/2010/NĐ-CP quy định cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính bị nghiêm cấm thực hiện hành vi nào dưới đây?**

A. Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện hoặc tự ý yêu cầu bổ sung thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định mà không nêu rõ lý do bằng văn bản.

B. Đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, chậm trễ, gây cản trở trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

C. Cả hai ý trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm b, đ Điều 6 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ.

**Câu 34. Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An quy định những cơ quan nào có trách nhiệm phát hiện đề xuất rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh?**

A. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

B. UBND cấp huyện, cấp xã.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 35. Cổng Dịch vụ công quốc gia cung cấp những thông tin gì**?

A. Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quyết định công bố thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan; Thông tin hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, thực hiện nghĩa vụ tài chính có liên quan; Thông tin, thông báo về tiếp nhận, trả kết quả, hướng dẫn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, về tình hình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

B. Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quyết định công bố thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan; Thông tin hướng dẫn, hỏi đáp thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, thực hiện nghĩa vụ tài chính có liên quan; Thông tin, thông báo về tiếp nhận, trả kết quả, hướng dẫn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, về tình hình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

C. Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến và quyết định công bố thủ tục hành chính; Thông tin hướng dẫn, hỏi đáp thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, thực hiện nghĩa vụ tài chính có liên quan; Thông tin, thông báo về tiếp nhận, trả kết quả, hướng dẫn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, về tình hình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Điều 7 Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ.

**Câu 36. Những thông tin nào được cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia**?

A. Thông tin về đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khảo sát sự hài lòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến; Thông tin báo cáo, số liệu, thống kê liên quan đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công khác; Thông tin về nghĩa vụ tài chính và thanh toán nghĩa vụ tài chính qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

B. Thông tin về đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính; khảo sát sự hài lòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến; Thông tin báo cáo, số liệu, thống kê liên quan đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công khác; Thông tin về nghĩa vụ tài chính và thanh toán nghĩa vụ tài chính qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

C. Thông tin về đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khảo sát sự hài lòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến; Thông tin báo cáo, số liệu, thống kê liên quan đến dịch vụ công; Thông tin về nghĩa vụ tài chính và thanh toán nghĩa vụ tài chính qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Điều 7 Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ.

**Câu 37. Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh Nghệ An quy định việc xây dựng Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của ngành ở 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã  (trừ các cơ quan Trung ương tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh) thuộc trách nhiệm của cơ quan nào sau đây?**

A. Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

B. UBND cấp huyện.

C. UBND cấp xã.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND tỉnh.

**Câu 38. Theo quy định của pháp luật, việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh nhằm mục đích gì?**

A. Để đảm bảo thực hiện đầy đủ, chính xác, đồng bộ, thống nhất, minh bạch và kịp thời các quy định thủ tục hành chính.

B. Tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhân dân kiểm tra, giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Câu 39.  Theo quy định của pháp luật, việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh; công bố thủ tục hành chính được giao quy định hoặc quy định chi tiết trong văn bản quy phạm pháp luật của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnhthuộc thẩm quyền của cá nhân nào sau đây?**

A. Chủ tịch UBND tỉnh.

B. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

C. Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 10 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Câu 40. Theo Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ, Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị được quy định như thế nào?**

A. Là hệ thống thông tin điện tử có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, xử lý và công khai kết quả xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân, tổ chức.

B. Là hệ thống thông tin điện tử có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân, tổ chức.

C. Là hệ thống thông tin điện tử có chức năng hỗ trợ công khai kết quả xử lý các phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân, tổ chức.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ (bổ sung khoản 6 Điều 3 Nghị định số [20/2008/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-20-2008-nd-cp-tiep-nhan-xu-ly-phan-anh-kien-nghi-cua-ca-nhan-to-chuc-ve-quy-dinh-hanh-chinh-62386.aspx%22%20%5Co%20%22Ngh%E1%BB%8B%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%2020/2008/N%C4%90-CP%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ).

**Câu 41. Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ quy định: Cơ quan nào ở cấp huyện có trách nhiệm tham mưu giúp Chủ tịch UBND chỉ đạo, điều hành về kiểm soát thủ tục hành chính và** **tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện?**

A. Phòng Tư pháp.

B. Văn phòng HĐND và UBND.

C. Phòng Nội vụ.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ (sửa đổi khoản 10 Điều 7 Nghị định số [37/2014/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-37-2014-nd-cp-co-quan-chuyen-mon-thuoc-uy-ban-huyen-quan-thi-xa-thanh-pho-thuoc-tinh-228336.aspx) ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ).

**Câu 42. Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ quy định phản ánh về quy định hành chính là gì?**

A. Là việc cá nhân có ý kiến với cơ quan hành chính nhà nước về những vấn đề liên quan đến quy định hành chính, bao gồm: những vướng mắc cụ thể trong thực hiện; sự không hợp pháp, không hợp lý, không đồng bộ, không thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam.

B. Là việc cá nhân, tổ chức có ý kiến với cơ quan hành chính nhà nước về những vấn đề liên quan đến quy định hành chính.

 C. Là việc cá nhân, tổ chức có ý kiến vớicơ quan hành chính nhà nước về những vấn đề liên quan đến quy định hành chính, bao gồm: những vướng mắc cụ thể trong thực hiện; sự không hợp pháp, không hợp lý, không đồng bộ, không thống nhất với hệ thống pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và những vấn đề khác.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ.

**Câu 43. Người dân, doanh nghiệp có thể phản ánh, kiến nghị** **qua Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia về nội dung nào sau đây?**

A. Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, hoặc đã được đăng tải nhưng không đầy đủ, chính xác theo quy định; Thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính,; Thủ tục hành chính còn gây khó khăn, vướng mắc, bất cập, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

B. Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, hoặc đã được đăng tải nhưng không đầy đủ, chính xác theo quy định; Thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh; Thủ tục hành chính còn gây khó khăn, vướng mắc, bất cập, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

 C. Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, hoặc đã được đăng tải nhưng không đầy đủ, chính xác theo quy định; Thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh; Thủ tục hành chính còn gây khó khăn, vướng mắc, bất cập, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

**Đáp án:** **C**. Theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 39 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia

**Câu 44. Người dân, doanh nghiệp có thể phản ánh, kiến nghị** **qua Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia về những nội dung nào sau đây?**

A Sự không thống nhất giữa thủ tục hành chính được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính với thủ tục hành chính được công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính; giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính với Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

B. Sự không thống nhất giữa thủ tục hành chính được giải quyết với thủ tục hành chính được công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

C. Cả hai ý trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 39 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia

**Câu 45. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích không điều chỉnh nội dung nào sau đây?**

A. Việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

B. Việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với thủ tục hành chính yêu cầu tổ chức, cá nhân không được ủy quyền và phải có mặt trực tiếp để giải quyết.

C. Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính lựa chọn doanh nghiệp bưu chính không phải là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích để chuyển phát hồ sơ đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước giải quyết thủ tục hành chính.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 46. Việc chuyển phát hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích phải bảo đảm yêu cầu nào sau đây?**

 A. Bảo đảm vai trò của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích trong việc chuyển phát hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; sự phối hợp giữa doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích với tổ chức, cá nhân và cơ quan có thẩm quyền trong giải quyết thủ tục hành chính.

B. Chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng dịch vụ chuyển phát của cơ quan nhà nước; được hưởng các cơ chế ưu tiên, ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với loại hình dịch vụ bưu chính công ích.

C. Cả 2 ý trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 47. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính được chuyển phát hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích phải có trách nhiệm nào sau đây?**

 A. Niêm yết tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan đó (nếu có) danh mục thủ tục hành chính không thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công.

 B. Niêm yết tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan đó (nếu có) thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

 C. Cả 2 ý trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 13 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 48. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích có trách nhiệm công khai các thông tin như thế nào?**

 A. Công khai địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử tại trụ sở cơ quan.

 B*.* Công khai địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có) để tổ chức, cá nhân có thể liên lạc trước, trong khi và sau khi gửi, nhận hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

 C. Công khai địa chỉ thư điện tử.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 7 Điều 13 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 49. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định** t**rường hợp hồ sơ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình chuyển phát của nhân viên bưu chính thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có trách nhiệm như thế nào?**

A. Thông báo đến tổ chức, cá nhân có giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc hư hỏng để tổ chức, cá nhân đó biết và làm lại giấy tờ.

B. Trách nhiệm thuộc về nhân viên bưu chính. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bứu chính công ích không phải chịu trách nhiệm.

C. Phối hợp với tổ chức, cá nhân có hồ sơ, giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để khắc phục hậu quả.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 50. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định** t**rường hợp cần phải xin cấp lại bản chính hoặc bản gốc và các giấy tờ khác có trong hồ sơ chuyển phát đã bị mất, bị thất lạc, bị hư hỏng không thể khôi phục được thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có trách nhiệm như thế nào?**

A. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích không phải chịu trách nhiệm. Trách nhiệm thuộc về tổ chức, cá nhân có văn bản bị mất, bị thất lạc, bị hư hỏng.

 B. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có văn bản bị mất, bị thất lạc, bị hư hỏng và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp lại các giấy tờ cho tổ chức, cá nhân.

C. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích không phải chịu trách nhiệm. Trách nhiệm thuộc về cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp các giấy tờ cho tổ chức, cá nhân.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 51. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định trường hợp do lỗi của doanh nghiệp hoặc nhân viên của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích làm cho bản chính hoặc bản gốc và các giấy tờ khác có trong hồ sơ chuyển phát đã bị mất, bị thất lạc, bị hư hỏng không thể khôi phục được thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phải có trách nhiệm nào sau đây?**

A. Khắc phục mọi hậu quả đã gây ra.

B. Chịu mọi chi phí phát sinh trong việc xin cấp lại hồ sơ, giấy tờ. Trường hợp mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phải bồi thường thiệt hại.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 52. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định** **nhân viên bưu chính trong quá trình chuyển phát hồ sơ không được có hành vi nào sau đây?**

 A. Tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng thông tin đó để trục lợi.

B. Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ để chuyển phát hoặc tự ý yêu cầu bổ sung thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định mà không có lý do.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều 16 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 53. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định** **nhân viên bưu chính trong quá trình chuyển phát hồ sơ không được có hành vi nào sau đây?**

A. Sách nhiễu, gây phiền hà, gây khó khăn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính; đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, chậm trễ, gây cản trở trong thực hiện nhiệm vụ chuyển phát hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

B. Thực hiện các hành vi khác vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dịch vụ chuyển phát hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án**: C. Theo quy định tại điểm c, d, đkhoản 5Điều 16 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 54. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định** **tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích phải có trách nhiệm như thế nào?**

 A. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác, đầy đủ của tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan để thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

B. Thanh toán đầy đủ, kịp thời giá cước dịch vụ mà mình có trách nhiệm thanh toán cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 17 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 55. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định** **tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích có những quyền hạn gì?**

A. Phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về các hành vi vi phạm của nhân viên bưu chính trong quá trình chuyển phát hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

B. Thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 17 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

 **Câu 56. Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh Nghệ An quy định cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC tại các Sở, Ngành cấp tỉnh được hỗ trợ kinh phí như thế nào?**

A. 540.000 đồng/tháng.

 B. 440.000 đồng/tháng.

 C. 340.000 đồng/tháng.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 7 Phụ lục mức chi, mức chi đặc thù bảo đảm thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh.

 **Câu 57. Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh Nghệ An quy định  cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC cấp huyện được hỗ trợ kinh phí như thế nào?**

A. 440.000 đồng/tháng.

 B. 340.000 đồng/tháng.

 C. 330.000 đồng/tháng.

 **Đáp án:** A. Theo quy định khoản 7 Phụ lục mức chi, mức chi đặc thù bảo đảm thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh.

 **Câu 58. Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh Nghệ An quy định  cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát TTHC cấp xã được hỗ trợ kinh phí như thế nào?**

A. 440.000 đồng/tháng.

 B. 340.000 đồng/tháng.

 C. 330.000 đồng/tháng.

 **Đáp án:** C. Theo quy định khoản 7 Phụ lục mức chi, mức chi đặc thù bảo đảm thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh.

 **Câu 59. PAR INDEX là tên tiếng Anh của chỉ số nào sau đây ?**

A. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

 B. Chỉ số hiệu quả quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh.

 C. Chỉ số cải cách hành chính.

 **Đáp án:** C. Theo Điều 1 Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

 **Câu 60. PCI là tên viết tắt tiếng Anh của chỉ số nào sau đây?**

A. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

 B. Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh.

 C. Chỉ số cải cách hành chính.

 **Đáp án: A.**

 **Câu 61. PAPI là tên viết tắt tiếng Anh của chỉ số nào sao đây ?**

A. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

 B. Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh.

 C. Chỉ số cải cách hành chính.

 **Đáp án: B.**

 **Câu 62.** **SIPAS là tên viết tắt tiếng Anh của chỉ số nào sau đây?**

A. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

 B. Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh.

 C. Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính.

 **Đáp án:** **C.**

 **Câu 63. Chỉ số PCI là chỉ số phản ánh về nội dung gì ?**

A. Chỉ số phản ánh hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam.

B. Chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

 C. Chỉ số để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

 **Đáp án: B.**

 **Câu 64. Chỉ số PAPI là chỉ số phản ánh về nội dung gì ?**

A. Chỉ số phản ánh hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam.

B. Chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

 C. Chỉ số để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

 **Đáp án:** A.

**Câu 65.** **Kết quả công bố chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) của Bộ Nội vụ năm 2021, tỉnh Nghệ An xếp thứ hạng nào sau đây?**

A. 17

B. 18

C. 19

**Đáp án: A.**

**Câu 66. Trong bảng xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) toàn quốc do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) công bố, năm 2021 tỉnh Nghệ An xếp thứ hạng nào sau đây?**

A. 30

B. 18

C. 28

**Đáp án:** **B**

**Câu 67. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) công bố, năm 2021, tỉnh Nghệ An giảm bao nhiêu bậc so với năm 2020?**

A. 10 bậc

B. 11 bậc

C. 12 bậc

**Đáp án:** C**.**

**Câu 68. Theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ, hạt nhân xây dựng chính quyền điện tử bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính tại địa phương mình là cơ quan nào sau đây?**

A. Sở Thông tin và Truyền thông.

B. Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

C. Cả 2 ý trên.

**Đáp án: C.** Theo quy định tại điểm b khoản 6 mục IV Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ.

**Câu 69. Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ xác định chỉ tiêu chủ yếu về dịch vụ công trực tuyến** **mức độ 3, 4**  **giai đoạn 2021-2025 như thế nào?**

A. 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

B. 95% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

C. 90% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 phổ biến, liên quan tới nhiều người dân, doanh nghiệp được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại tiết thứ hai điểm b khoản 2 mục III Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ.

**Câu 70. Theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ, chỉ tiêu về số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương giai đoạn 2021-2025 là bao nhiêu?**

A. 35%.

B. 40%.

C. 45%.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại tiết thứ ba điểm b khoản 2 mục III Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ.

**Câu 71. Theo quy định của pháp luật, đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản là gì?**

A. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản là việc nghiên cứu, xem xét về sự cần thiết và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính nhằm lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu để thực hiện chính sách.

B. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản là việc nghiên cứu, xem xét về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính nhằm lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu để thực hiện chính sách.

C. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong đề nghị xây dựng văn bản là việc nghiên cứu, xem xét về chi phí tuân thủ thủ tục hành chính nhằm lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu để thực hiện chính sách.

**Đáp án: B.** Theo Khoản 3 Điều 3 Thông tư số03/2022/TT-BTP ngày 10/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

**Câu 72. Theo quy định của pháp luật, đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong soạn thảo dự án, dự thảo văn bản là gì?**

 A. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong soạn thảo dự án, dự thảo văn bản là việc nghiên cứu, xem xét về chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đã được lựa chọn hoặc cân nhắc, lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu cho việc ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính.

B. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong soạn thảo dự án, dự thảo văn bản là việc nghiên cứu, xem xét cân nhắc, lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu cho việc ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính.

C. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong soạn thảo dự án, dự thảo văn bản là việc nghiên cứu, xem xét về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đã được lựa chọn hoặc cân nhắc, lựa chọn phương án, giải pháp tối ưu cho việc ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính.

**Đáp án: C.** Theo Khoản 4 Điều 3 Thông tư số03/2022/TT-BTP ngày 10/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

**Câu 73. Theo quy định của pháp luật, việc đánh giá tác động** **của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản được thực hiện ở thời điểm nào?**

 A. Được tiến hành trong quá trình hoàn thiện hồ sơ lập đề nghị xây dựng văn bản và phải hoàn thành trước khi gửi hồ sơ cho cơ quan thẩm định đề nghị xây dựng văn bản.

 B. Được tiến hành trong quá trình hoàn thiện hồ sơ lập đề nghị xây dựng văn bản.

 C. Được tiến hành trước khi gửi hồ sơ cho cơ quan thẩm định đề nghị xây dựng văn bản.

**Đáp án: A.** Theo Khoản 1 Điều 5 Thông tư số03/2022/TT-BTP ngày 10/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

**Câu 74. Theo quy định của pháp luật, việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong soạn thảo dự án, dự thảo văn bản thời điểm nào?**

 A. Được tiến hành trong khi gửi hồ sơ cho cơ quan thẩm định dự án, dự thảo văn bản.

 B. Được tiến hành trong quá trình soạn thảo dự án, dự thảo văn bản và phải hoàn thành trước khi gửi hồ sơ cho cơ quan thẩm định dự án, dự thảo văn bản.

 C. Được tiến hành trong quá trình soạn thảo dự án, dự thảo văn bản và phải hoàn thành sau khi gửi hồ sơ cho cơ quan thẩm định dự án, dự thảo văn bản.

**Đáp án: B.** Theo Khoản 1 Điều 10 Thông tư số03/2022/TT-BTP ngày 10/2/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

**Câu 75. Theo quy định của pháp luật, việc thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính là gì?**

 A. Là việc cá nhân, tổ chức có thể được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả hoặc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi cư trú, đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho cá nhân, tổ chức.

 B. Là việc cá nhân có thể được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả hoặc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi cư trú, đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho cá nhân.

 C. Là việc cá nhân, tổ chức có thể được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả không phụ thuộc vào đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi cư trú, đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho cá nhân, tổ chức.

**Đáp án: A.** Theo Khoản 1 Điều 1Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**BỘ 2**

**TÌM HIỂU VỀ CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG**

**Câu 76.** **Theo quy định của pháp luật, cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại trụ sở Bộ phận Một cửa và tại cơ quan có thẩm quyền không được thực hiện các hành vi nào?**

A. Từ chối thực hiện giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật; trực tiếp giao dịch, yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, thiếu công bằng, không khách quan, không đúng pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

B. Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật; trực tiếp giao dịch, yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, không đúng pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

C. Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật; trực tiếp giao dịch, yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, thiếu công bằng, không khách quan, không đúng pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

**Đáp án:** C. Theo quy định tại các điểm đ, e, g khoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ

**Câu 77. Theo** **Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính được giải thích như thế nào?**

 A. Là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một cơ quan có thẩm quyền thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

B. Là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

C. Là phương thức theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một cơ quan có thẩm quyền thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 78. Theo** **Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính được giải thích như thế nào?**

A. Là phương thức phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết một thủ tục hành chính hoặc một nhóm thủ tục hành chính có liên quan với nhau.

B. Là phương thức phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết một thủ tục hành chính hoặc một nhóm thủ tục hành chính có liên quan với nhau, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

C. Là phương thức phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

**Đáp án:** B. Theo khoản 2 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 79. Theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, Bộ phận một cửa được giải thích như thế nào?**

A. Là tên gọi chung của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

B. Là nơi hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

C*.*Là tên gọi chung của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 80. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ phải tuân thủ nguyên tắc nào sau đây?**

A. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân là thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan có thẩm quyền.

B. Việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông được quản lý tập trung, thống nhất.

C. Cả 02 nguyên tắc trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 4 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 81. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ phải tuân thủ nguyên tắc nào sau đây?**

A. Giải quyết thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, công bằng, bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền.

B. Quá trình giải quyết thủ tục hành chính được đôn đốc, kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá bằng các phương thức khác nhau trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và có sự tham gia của tổ chức, cá nhân.

C. Cả 02 nguyên tắc trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 4 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 82. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ không phải tuân thủ nguyên tắc nào sau đây?**

A. Đảm bảo nguyên tắc tập trung, dân chủ.

B. Không làm phát sinh chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật.

C. Cán bộ, công chức, viên chức cơ quan có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm giải trình về thực thi công vụ trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 83. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ phải tuân thủ nguyên tắc nào sau đây?**

A. Đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong giải quyết thủ tục hành chính.

B. Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan đến thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

C. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính phải phối chặt chẽ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 84. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại trụ sở Bộ phận Một cửa và tại cơ quan có thẩm quyền không được thực hiện hành vi nào sau đây?**

 A. Cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính; cản trở tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức nộp hồ sơ, nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

 B. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu điện tử; thay đổi, xóa, hủy, giả mạo, sao chép, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ nội dung dữ liệu thực hiện thủ tục hành chính.

 C. Cả 02 hành vi trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 85. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại trụ sở Bộ phận Một cửa và tại cơ quan có thẩm quyền không được thực hiện hành vi nào sau đây?**

 A. Tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng thông tin đó để trục lợi; từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật.

 B. Trực tiếp giao dịch, yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, thiếu công bằng, không khách quan, không đúng pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính; ứng xử, giao tiếp không phù hợp với quy chế văn hóa công sở.

 C. Cả 02 hành vi trên.

**Đáp án:** C. Theo điểm d, đ, e, g, hkhoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 86. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện hành vi sau đây?**

 A. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; Cản trở việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; dùng các thủ đoạn khác để lừa dối, hối lộ cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

 B. Vu khống, phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, mạo danh người khác để tố cáo sai sự thật, không có căn cứ, không có chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

 C. Cả hai hành vi trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 87. Nguyên tắc nào sau đây không phải là nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ?**

A. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân là thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan có thẩm quyền.

B. Không làm phát sinh chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật.

C.Làm việc tập thể, thảo luận và quyết định theo đa số.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 4  Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 88. Theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, nguyên tắc nào sau đây là nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông?**

A*.* Giải quyết thủ tục hành chính kịp thời, nhanh chóng, thuận tiện, đúng pháp luật, công bằng, bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có thẩm quyền.

B. Gây khó khăn, nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính.

C. Tự cân đối thu chi, đảm bảo hoạt động của cơ quan, đơn vị.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 4  Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 89. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện hành vi nào sau đây?**

A. Xúc phạm danh dự của cơ quan có thẩm quyền; dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

B. Nhận xét, đánh giá thiếu khách quan, không công bằng, không trung thực, không đúng pháp luật, không đúng thực tế với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

C. Cả hai hành vi trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm đ, e khoản 2 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 90. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại trụ sở Bộ phận Một cửa và tại cơ quan có thẩm quyền không được thực hiện hành vi sau đây?**

A. Quản lý tập trung, thống nhất việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

B*.* Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật.

C. Ứng xử, giao tiếp phù hợp với quy định của pháp luật về văn hóa công sở.

 **Đáp án:** B. Theo điểm đ khoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 91. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích và doanh nghiệp, cá nhân được thuê hoặc được ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính không được thực hiện hành vi nào sau đây?**

A. Cản trở quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

B. Lừa dối cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, người thuê, người ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính.

C. Cả hai hành vi trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 92.** **Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện hành vi nào sau đây?**

A. Dùng các thủ đoạn khác để lừa dối, hối lộ cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

B. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức khi có căn cứ, chứng cứ chứng minh việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không đúng quy định của pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan.

C*.* Nhận xét, đánh giá thiếu khách quan, không công bằng, không trung thực, không đúng pháp luật, không đúng thực tế với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 93. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện hành vi sau đây?**

A.Vu khống, phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, mạo danh người khác để tố cáo sai sự thật, không có căn cứ, không có chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

 B. Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính.

 C. Phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về sự không cần thiết, tính không hợp lý và không hợp pháp của thủ tục hành chính.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 94. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có các quyền nào sau đây?**

 A. Phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về sự không cần thiết, tính không hợp lý và không hợp pháp của thủ tục hành chính.

 B. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức khi có căn cứ, chứng cứ chứng minh việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không đúng quy định của pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan.

 C. Cả hai phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 95. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông phải chịu trách nhiệm về những nội dung nào sau đây?**

 A. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan; thực hiện đầy đủ các quy định về giải quyết thủ tục hành chính và các quy định của Bộ phận Một cửa; nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí (nếu có) theo quy định.

 B. Khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa phải mang theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, trường hợp được ủy quyền nhận thay thì mang thêm giấy ủy quyền của người đã ủy quyền đi nhận thay kết quả.

 C. Cả hai phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 96. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định cá nhân, tổ chức khi đến giao dịch, giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa có những quyền nào sau đây?**

A. Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính.

B. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức khi có căn cứ, chứng cứ chứng minh việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không đúng quy định của pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan.

C. Cả 2 phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều 6 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 97.** **Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ gồm nội dung nào sau đây?**

A. Hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

B. Hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các bộ, ngành, của Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

C. Hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 98.** **Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ gồm nội dung nào sau đây?**

A. Một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ theo quy định tiếp nhận tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

B. Một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

C*.* Hồ sơ tất cả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã được giao tiếp nhận tại cấp huyện.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 99. Phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ?**

A. Hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được giao tiếp nhận hồ sơ tại cấp xã.

B. Hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã.

C. Những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được giao tiếp nhận hồ sơ tại cấp xã.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 100. Theo quy định của pháp luật, Bộ phận Một cửa các cấp có nhiệm vụ nào sau đây?**

A. Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; thu phí, lệ phí (nếu có) theo quy định.

B. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

C*.*Cả 02 nhiệm vụ trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 101.** **Bộ phận Một cửa các cấp có nhiệm vụ nào sau đây?**

A. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

B. Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; thu phí, lệ phí (nếu có) theo quy định.

C. Đề nghị các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh rà soát trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 102. Bộ phận Một cửa các cấp có quyền hạn nào sau đây?**

A. Từ chối tiếp nhận các hồ sơ chưa đúng quy định.

B. Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

C*.* Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 103.** **Theo quy định của pháp luật,** **Bộ phận Một cửa các cấp có những quyền hạn nào sau đây?**

A. Tham mưu thành lập đoàn kiểm tra cải cách hành chính theo quy định của pháp luật.

B. Đề xuất việc đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, thực hiện công vụ đúng thời hạn, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

C. Ban hành Quyết định khen thưởng đối với các cá nhân, tổ chức có thành tích trong công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 104. Người đứng đầu** **Bộ phận Một cửa các cấp có trách nhiệm như thế nào đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc Bộ phận một cửa?**

A. Hàng tháng, thông báo cho cơ quan cử cán bộ, công chức, viên chức biết; từ chối tiếp nhận hoặc chủ động đề xuất với cơ quan cử người thay cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật lao động, có thái độ, tác phong, cư xử không đúng quy chế văn hóa công sở; thực hiện chi trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức được cử đến.

B*.* Quản lý thời gian làm việc, tiến độ xử lý công việc được giao, thái độ, tác phong, cư xử của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa và hàng tháng thông báo cho cơ quan cử cán bộ, công chức, viên chức biết; từ chối tiếp nhận hoặc chủ động đề xuất với cơ quan cử người thay cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật lao động, có thái độ, tác phong, cư xử không đúng quy chế văn hóa công sở, năng lực chuyên môn không đáp ứng được nhiệm vụ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

C. Từ chối tiếp nhận hoặc chủ động đề xuất với cơ quan cử người thay cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật lao động, có thái độ, tác phong, cư xử không đúng quy chế văn hóa công sở, năng lực chuyên môn không đáp ứng được nhiệm vụ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác; thực hiện chi trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức được cử đến.

**Đáp án:** **B**. Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 105. Người đứng đầu** **Bộ phận Một cửa các cấp theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ có trách nhiệm như thế nào trong việc công khai thông tin tại trụ sở và trên trang tin điện tử của Bộ phận Một cửa?**

A. Công khai tại trụ sở và trên trang tin điện tử của Bộ phận Một cửa họ, tên, chức danh, số điện thoại của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ phận Một cửa; họ, tên, chức danh, lĩnh vực công tác, số điện thoại của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa.

B. Công khai tại trụ sở của Bộ phận Một cửa họ, tên, chức danh, số điện thoại, bảng lương, thẻ bảo hiểm xã hội của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ phận Một cửa.

C. Công khai trên trang tin điện tử của Bộ phận Một cửa họ, tên, chức danh, số điện thoại, bảng lương, thẻ bảo hiểm xã hội của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ phận Một cửa.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 106. Công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ phải có tiêu chuẩn nào sau đây?**

A. Đủ tiêu chuẩn chung về phẩm chất theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức, lực lượng vũ trang; có phẩm chất, đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong thi hành nhiệm vụ được giao; có tác phong, thái độ giao tiếp, cư xử lịch sự, hòa nhã, cởi mở, thân thiện, chuẩn mực, đúng quy chế văn hóa công sở.

B. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp bộ (bao gồm tổng cục và tương đương, cục), cấp tỉnh, cấp huyện đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có thâm niên công tác tối thiểu 03 năm trong ngành, lĩnh vực được phân công và được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ;

C. Cả 02 tiêu chuẩn trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 107. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ yêu cầu tiêu chuẩn về thâm niên công tác trong ngành, lĩnh vực được phân công bao nhiêu năm?**

A. Tối thiểu 03 năm.

B. Tối thiểu 02 năm.

C. Tối thiểu 04 năm.

**Đáp án: A.** Theo điểm b khoản 1 Điều 11Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 108. Công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ có trách nhiệm nào sau đây?**

A. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần.

B. Yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế của Bộ phận Một cửa.

C. Cả 2 trách nhiệm trên.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 109. Công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ được hưởng các quyền lợi nào sau đây?**

A. Được tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin và văn hóa ứng xử, giao tiếp với tổ chức, cá nhân; được tham gia các khóa học lý luận chính trị, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học và các lĩnh vực khác ở trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật.

B. Được nghỉ bù (nếu làm việc thêm giờ, làm vào ngày lễ, tết, thứ Bảy, Chủ nhật); nhận lương, phụ cấp, bồi dưỡng và chế độ, chính sách khác (nếu có) tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa.

C. Cả 02 quyền lợi trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 110. Cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa cấp tỉnh, cấp huyện theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ có thời hạn làm việc?**

A. Tối đa 06 tháng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

B. Tối thiểu 24 tháng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

C. Không ít hơn 06 tháng và không nhiều hơn 24 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 111. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức đến làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp có trách nhiệm nào sau đây?**

A. Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

B*.* Chủ động thông báo bằng văn bản đến Bộ phận Một cửa về lý do chậm giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính kèm theo văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân và hẹn lại thời gian trả kết quả.

C. Lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 112. Cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn tổ chức, cá nhân** **kê khai, chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính những nội dung nào sau đây?**

A. Các hồ sơ, giấy tờ mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi giải quyết thủ tục hành chính; quy trình, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

 B. Mức và cách thức nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có); cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính khi tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định pháp luật.

 C. Cả hai nội dung trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 113. Việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân  kê khai, chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ có thể thực hiện thông qua cách thức nào sau đây?**

 A. Hướng dẫn trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hướng dẫn qua hệ thống tổng đài hoặc số điện thoại chuyên dùng đã công bố công khai; hướng dẫn trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép.

B. Bằng văn bản được gửi qua dịch vụ bưu chính; qua các bộ hồ sơ điền mẫu, qua các video hướng dẫn mẫu dựng sẵn hoặc bằng các cách thức khác.

C. Cả hai phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 114. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định trường hợp danh mục tài liệu trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính còn thiếu so với danh mục tài liệu được công bố công khai hoặc tài liệu chưa cung cấp đầy đủ thông tin theo biểu mẫu hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì người tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung như thế nào?**

A. Một lần đầy đủ, chính xác.

B. Hai lần.

C. Ba lần.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 15Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 115. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn các cách thức nào để nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính nếu**  **tại văn bản quy phạm pháp luật quy định về thủ tục hành chính có quy định?**

 A. Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

 B. Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

 C*.* Cả phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 116. Theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP đối với hồ sơ qua thẩm tra, thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa thời hạn thông báo trả lại hồ sơ được quy định bao nhiêu ngày?**

A.Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thời gian.

B. Không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

C. Không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 117. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn bao nhiêu ngày cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho Bộ phận Một cửa và gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân?**

 A*.* Trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn giải quyết hồ sơ.

 B. Trong thời hạn chậm nhất 02 ngày trước ngày hết hạn giải quyết hồ sơ.

 C. Trong thời hạn chậm nhất 03 ngày trước ngày hết hạn giải quyết hồ sơ.

 **Đáp án:** A. Theo khoản 9 Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 118. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định về trả kết quả trước thời hạn như thế nào?**

 A. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định phụ thuộc tình hình thực tế của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

 B. Khuyến khích việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định phải được Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép.

 C. Không được trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 119. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định hẹn lại ngày trả kết quả đối với hồ sơ giải quyết quá hạn như thế nào?**

A. Được thực hiện không quá 02 lần.

B. Được thực hiện không quá 01 lần.

C. Được thực hiện không quá 03 lần.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 9 Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 120. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định trường hợp xảy ra sai sót trong kết quả giải quyết thủ tục hành chính, nếu lỗi thuộc về cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền**  **thì cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm như thế nào?**

A*.* Cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính sai sót và phải chịu mọi chi phí liên quan đến sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính.

B. Cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính sai sót và tổ chức, cá nhân phải chịu mọi chi phí liên quan đến sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính.

C. Phải chịu mọi chi phí liên quan đến sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 121. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định trường hợp hồ sơ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm như thế nào?**

A. Tổ chức họp báo xin lỗi tổ chức, cá nhân về sự cố này và Trưởng Bộ phận Một cửa đề nghị tổ chức, cá nhân tự liên hệ với người làm mất, thất lạc, hư hỏng để tiếp tục giải quyết.

B*.* Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có hồ sơ, giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để khắc phục hậu quả; xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân đã làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ để quy trách nhiệm chi trả mọi chi phí phát sinh trong việc xin cấp lại hồ sơ, giấy tờ, các trách nhiệm khác có liên quan và xin lỗi tổ chức, cá nhân về sự cố này. Trường hợp làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

C. Trưởng Bộ phận Một cửa đề nghị tổ chức, cá nhân tự liên hệ với người làm mất, thất lạc, hư hỏng để tiếp tục giải quyết và trong mọi trường hợp, đề nghị cơ quan điều tra Công an tỉnh khởi tố, điều tra theo quy định.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 122. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính đã được quy định (nếu có) theo các phương thức nào sau đây?**

 A. Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản phí, lệ phí của cơ quan có thẩm quyền hoặc trực tuyến thông qua chức năng thanh toán phí, lệ phí của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương

 B. Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tuyến.

 C. Cả hai phương thức trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 123. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn việc nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính bằng phương thức khác (ngoài các phương thức quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP) trong trường hợp nào?**

A. Nếu được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

B. Nếu được cơ quan giải quyết thủ tục hành chính đồng ý.

C. Nếu được người đứng đầu Bộ phận Một cửa đồng ý.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 124. Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn hình thức nào sau đây khi thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích?**

 A. Gửi hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính hoặc nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

 B. Gửi hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

 C*.* Cả hai hình thức trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

 **Câu 125. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính phải bảo đảm các nguyên tắc nào sau đây?**

 A. Bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, đồng bộ, tránh chồng chéo, lãng phí trong đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin từ trung ương đến cơ sở.

 B. Bảo đảm tuân thủ Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

 C. Phải bảo đảm cả hai nguyên tắc trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 23 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 126. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính phải bảo đảm các nguyên tắc nào sau đây?**

 A. Bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan nhà nước với nhau; khả năng tiếp nhận, kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính với tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính thông qua các phương tiện điện tử, truyền thông, mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép.

 B. Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, công nghệ thông tin, văn thư, lưu trữ, an ninh, an toàn thông tin và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

 C. Phải bảo đảm cả hai nguyên tắc trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 23 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 127. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính phải đảm bảo các nguyên tắc nào sau đây?**

 A. Khách quan, trung thực, chính xác, khoa học, minh bạch, công khai, công bằng, bình đẳng, đúng pháp luật trong việc đánh giá và công bố kết quả đánh giá.

 B. Lấy sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính và kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ làm thước đo để đánh giá.

 C. Cả hai nguyên tắc trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 27 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 128. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ quy định đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính phải đảm bảo nguyên tắc nào sau đây?**

A. Bảo mật thông tin về tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, hợp tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá.

B. Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong quá trình đánh giá.

C. Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả trong quản lý hành chính nhà nước.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 129. Theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, chủ thể nào có thẩm quyền đánh giá chất lượng và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính?**

 A. Văn phòng Chính phủ.

 B. Cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

 C. Tổ chức, cá nhân đến giao dịch.

 **Đáp án:** C. Theo khoản 2 Điều 28 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

 **Câu 130. Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền** **theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ được sử dụng như thế nào?**

 A. Là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

 B. Là thông tin cần thiết để rút kinh nghiệm trong giải quyết thủ tục hành chính.

 C. Là căn cứ để khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ.

**Câu 131. Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 quy định người đứng đầu Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và là đầu mối theo dõi công tác kiểm soát thủ tục hành chính là ai?**

 A. Lãnh đạo văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

 B. Lãnh đạo Hội đồng nhân dân cấp huyện.

 C. Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

 **Câu 132. Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 quy định ai là người có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhân sự cử đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện?**

A. Phó Chủ tịch UBND cấp huyện phụ trách lĩnh vực.

 B. Chánh Văn phòng HĐND, UBND cấp huyện.

 C. Chủ tịch UBND cấp huyện.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

 **Câu 133. Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 quy định ai là người có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhân sự cử đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã?**

A. Phó Chủ tịch UBND cấp xã.

 B. Chủ tịch HĐND cấp xã.

 C. Chủ tịch UBND cấp xã.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

 **Câu 134. Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 quy định việc xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính phải đảm bảo nguyên tắc nào sau đây?**

A. Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

B. Bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn triển khai tại cơ quan.

C. Cả 02 nguyên tắc trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Câu 135. Việc xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 do cơ quan, đơn vị nào sau đây chủ trì?**

A. Cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

B. Văn phòng UBND cấp tỉnh.

C. UBND cấp huyện.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Câu 136. Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 quy định quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã do cơ quan nào kiểm soát hình thức, nội dung trước khi trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt?**

A. Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản QPPL - Sở Tư pháp.

B. Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính - Văn phòng UBND tỉnh.

C. Phòng Cải cách hành chính - Sở Nội vụ.

**Đáp án:** B. Theo điểm b khoản 3 Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Câu 137. Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 quy định quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã do ai phê duyệt?**

A. Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính

B. Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

C. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

**Đáp án:** B.Theo điểm b khoản 3 Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Câu 138.** **Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 quy định các thủ tục hành chính được tổ chức thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa khi đáp ứng tối thiểu các điều kiện nào sau đây?**

 A. Không thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; được phép phân cấp hoặc ủy quyền cho Bộ phận Một cửa, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa xem xét, thẩm định, thẩm tra, xác minh hồ sơ và phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

 B. Bộ phận Một cửa có đủ nguồn lực và điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp hoặc ủy quyền.

C*.* Cả 2 điều kiện trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

**Câu 139. Theo quy định của pháp luật, hành vi nào sau đây không được làm trong giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông?**

 A. Yêu cầu cung cấp đầy đủ hồ sơ theo quy định.

 B. Yêu cầu cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu điện tử hoặc đã được số hóa có giá trị pháp lý theo quy định pháp luật, được kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa

 C. Yêu cầu cung cấp, bổ sung hồ sơ theo đúng quy định.

**Đáp án: B.** Theo Khoản 2 Điều 1Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 140. Theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ, việc xử lý kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công được quy định như thế nào?**

A. Kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

B. Kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để Trưởng bộ phận Một cửa xem xét tăng lương cho cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

C. Kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức và để cộng điểm trong tuyển dụng vào cơ quan nhà nước; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

**Câu 141. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, quan điểm chỉ đạo được nêu tại Đề án ban hành kèm theo Quyết định này là nội dung nào sau đây?**

 A. Người dân là trung tâm của chuyển đổi số; lấy phát triển con người, bảo đảm và cải thiện dân sinh làm mục đích; người dân chỉ phải cung cấp thông tin, giấy tờ một lần cho các cơ quan nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính.

 B. Người dân và doanh nghiệp là trung tâm của chuyển đổi số; lấy phát triển con người, bảo đảm và cải thiện dân sinh làm mục đích; minh bạch hóa và tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào hoạt động của cơ quan nhà nước.

 C. Người dân và doanh nghiệp là trung tâm của chuyển đổi số; lấy phát triển con người, bảo đảm và cải thiện dân sinh làm mục đích; minh bạch hóa và tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào hoạt động của cơ quan nhà nước. Người dân chỉ phải cung cấp thông tin, giấy tờ một lần cho các cơ quan nhà nước khi thực hiện các thủ tục hành chính.

**Đáp án: C.** Theo Khoản 4 Mục I Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 142. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, tiện ích được nêu tại Mục tiêu tổng quát của Đề án ban hành kèm theo Quyết định này là nội dung nào sau đây?**

 A. Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; Phục vụ công dân số; Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

 B. Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

 C. Phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; hướng tới làm chủ, phát triển các công nghệ lõi, nền tảng mở phục vụ Chính phủ số

**Đáp án: A.** Theo Khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 143. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, tiện ích phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến được nêu tại Mục tiêu cụ thể năm 2022 của Đề án ban hành kèm theo Quyết định này là nội dung nào sau đây?**

 A. Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (7 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

 B. Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (8 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

 C. Hoàn thành tích hợp, cung cấp dịch vụ xác thực thông tin về số Chứng minh nhân dân (9 số) với Căn cước công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để 100% tài khoản định danh điện tử của cá nhân đã được tạo lập bởi Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh thực hiện được việc xác thực với danh tính điện tử do Bộ Công an cung cấp.

**Đáp án: C.** Theo ý thứ nhất của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 144. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2022, việc chuẩn hóa, tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thiết yếu phục vụ người dân, doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng xác thực, chia sẻ bảng dữ liệu của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để nhằm mục đích gì?**

 A. Để đa dạng về quy mô, hướng tới làm chủ, phát triển các công nghệ lõi.

 B. Để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: B.** Theo ý thứ hai của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 145. Tiếp tục hoàn thiện dữ liệu dân cư bảo đảm “đúng”, “đủ”, “sạch”, “sống” là mục tiêu cụ thể được nêu tại văn bản nào sau đây?**

 A. Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ.

 B. Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

 C. Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

**Đáp án: B.** Theo ý thứ ba của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 146. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu thuế nhằm mục đích gì?**

 A. Phục vụ xác thực thông tin về người nộp thuế trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thuế, giúp 100% người nộp thuế không phải khai báo lại các thông tin thay đổi đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

 B. Phục vụ xác thực thông tin về người nộp thuế trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thuế, giúp người nộp thuế không phải đi lại nhiều lần.

 C. Phục vụ xác thực thông tin về người nộp thuế trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực thuế, giúp 100% người nộp thuế không phải bổ sung bất kỳ thông tin nào khi có sự thay đổi về thông tin cá nhân của người nộp thuế.

**Đáp án: A.** Theo ý thứ sáu của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 147. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thành việc kết nối, chia sẻ, xác thực thông tin công dân với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến nhằm mục đích gì?**

A. Những thông tin chưa được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

B. Những thông tin chưa có trong Cơ sở dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

C. Những thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

**Đáp án: C.** Theo ý thứ bảy của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 148. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2022 mục tiêu cụ thể mang lại cho cấp xã là gì?**

 A. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả trong việc đăng ký khai sinh, cấp số định danh cá nhân của công dân và thực hiện an sinh xã hội trên cơ sở triển khai giải pháp dùng chung hạ tầng của ngành Công an.

 B. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả trong việc đăng ký khai sinh, cấp số định danh cá nhân của công dân và thực hiện an sinh xã hội trên cơ sở triển khai giải pháp dùng chung hạ tầng của ngành Thuế.

 C. Bảo đảm thực hiện đồng bộ, hiệu quả trong việc đăng ký khai sinh, cấp số định danh cá nhân của công dân và thực hiện an sinh xã hội trên cơ sở triển khai giải pháp dùng chung hạ tầng của ngành Điện lực.

**Đáp án: A.** Theo ý thứ tám của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

 **Câu 149. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2022 tiện ích mang lại cho công dân khi Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính được kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư?**

 A. Công dân phải xuất trình hồ sơ chứng minh thông tin của bản thân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa.

 B. Công dân không phải xuất trình hồ sơ chứng minh thông tin của bản thân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa.

 C. Công dân không phải xuất trình các loại giấy phép khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa.

**Đáp án: B.** Theo ý thứ mười của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 150. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2022 các loại giấy tờ nào được từng bước thay thế khi tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để công dân chỉ cần sử dụng thẻ Căn cước công dân, ứng dụng Định danh điện tử quốc gia (VNEID)?**

A. Bảo hiểm y tế, bằng lái xe, giấy phép lái xe, mã số chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, tiêm chủng, y tế, giáo dục, thẻ cán bộ, công chức, viên chức.

 B. Bảo hiểm y tế, bằng lái xe, giấy phép lái xe, mã số chứng chỉ hoặc giấy phép hành nghề, tiêm chủng.

 C. Bảo hiểm y tế, bằng lái xe, giấy phép lái xe, thẻ cán bộ, công chức, viên chức.

**Đáp án: A.** Theo ý thứ mười một của gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 151. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu cụ thể giai đoạn 2023-2025 là nội dung nào sau đây?**

 A. 80% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân được lưu trữ điện tử với số định danh cá nhân là một thông tin bắt buộc phục vụ cho kết nối, chia sẻ, tái sử dụng; 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

 B. 90% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân được lưu trữ điện tử với số định danh cá nhân là một thông tin bắt buộc phục vụ cho kết nối, chia sẻ, tái sử dụng; 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

 C. 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cá nhân được lưu trữ điện tử với số định danh cá nhân là một thông tin bắt buộc phục vụ cho kết nối, chia sẻ, tái sử dụng; 50% mẫu đơn, tờ khai có thông tin công dân được chuẩn hóa thống nhất theo yêu cầu từ dữ liệu gốc của Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

**Đáp án: C.** Theo ý thứ năm, sáu của gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 152. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu cụ thể giai đoạn 2025-2030 là?**

A. 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp bộ, tỉnh; 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã (bao gồm cả hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) được xử lý trên môi trường mạng.

B. 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp bộ, tỉnh; 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

C. 100% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp huyện và 80% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

**Đáp án: B.** Theo ý thứ hai của gạch đầu dòng thứ ba điểm a Khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 153. Theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, nhiệm vụ và giải pháp được nêu tại Đề án là nội dung nào sau đây?**

A. Thực hiện số hóa và tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính để làm giàu, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

B. Thực hiện số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính để làm giàu, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

C. Thực hiện tái sử dụng kết quả số hóa hồ sơ có liên quan đến thông tin, giấy tờ cá nhân trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính để làm giàu, cập nhật, bổ sung, kết nối, chia sẻ và sử dụng có hiệu quả Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính.

**Đáp án: A.** Theo điểm g Khoản 2 Mục III Điều 1 Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

**Câu 154. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030 tập trung vào các nội dung nào?**

 A. Cải cách thể chế; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Cải cách chế độ công vụ; Cải cách tài chính công và Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

 B. Cải cách thể chế; Cải cách thủ tục hành chính; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Cải cách chế độ công vụ; Cải cách tài chính công và Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử.

 C. Cải cách thể chế; Cải cách thủ tục hành chính; Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; Cải cách chế độ công vụ; Cải cách tài chính công và Xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

**Đáp án: C.** Theo đoạn thứ nhất Mục III Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 155. Mục tiêu chung của** **Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ?**

 A. Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân trong giai đoạn 2021 - 2030.

 B. Tiếp tục xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng.

 C. Tiếp tục xây dựng nền hành chính hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ nhân dân.

**Đáp án: A.** Theo Mục II Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 156. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, trọng tâm cải cách hành chính giai đoạn 2021-2030 là gì?**

A. Cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính.

B. Cải cách thể chế, trong đó tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước, trong đó, chú trọng cải cách chính sách tiền lương; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

C. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước; xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

**Đáp án: B.** Theo đoạn thứ hai Mục III Điều 1 Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 157. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu của cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2021-2030 là gì?**

 A. Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

 B. Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

 C. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ

**Đáp án: A.** Theo điểm a Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 158. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, mục tiêu về rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính dựa trên cơ sở nào?**

 A. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin.

 B. Đổi mới cách thức tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính.

 C. Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết.

**Đáp án: A.** Theo điểm a Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 159. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, thời hạn hoàn thành mục tiêu đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp?**

 A. Năm 2025

 B. Năm 2030

 C. Năm 2035

**Đáp án: A.** Theo ý thứ hai gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 160.** **Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2025, tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử tối thiểu là bao nhiêu?**

 A. 75%

 B. 80%

 C. 85%

**Đáp án: B.** Theo ý thứ ba gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 161. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2025, tỷ lệ tối thiểu về mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính là bao nhiêu?**

 A. 90%

 B. 95%

 C. 100%

**Đáp án: A.** Theo ý thứ ba gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

 **Câu 162. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2030, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt tối thiểu bao nhiêu?**

 A. 70%

 B. 60%

 C. 50%

**Đáp án: C.** Theo ý thứ nhất gạch đầu dòng thứ hai điểm a Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 163. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đến năm 2025, tỷ lệ tối thiểu thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời là bao nhiêu?**

A. 85%

 B. 90%

 C. 95%

**Đáp án: B.** Theo ý thứ tám gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 164. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, bảo đảm thủ tục hành chính mới ban hành phải đảm bảo các yêu cầu nào?**

 A. Đơn giản.

 B. Dễ hiểu, dễ thực hiện.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: C.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 165. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp tập trung vào các lĩnh vực thủ tục hành chính trọng tâm nào?**

 A. Thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, đầu tư, du lịch, bảo hiểm, thuế, hải quan, công an,.. và các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

 B. Thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, đầu tư, bảo hiểm, thuế, hải quan, công an,.. và các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

 C. Các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 166. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, một trong các nhiệm vụ về rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính là nhiệm vụ nào sau đây?**

 A. Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện; loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức; loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp trên cơ sở ứng dụng các công nghệ số và các cơ sở dữ liệu sẵn có.

 B. Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện; loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp trên cơ sở ứng dụng các công nghệ số và các cơ sở dữ liệu sẵn có.

 C. Loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức; loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp trên cơ sở ứng dụng các công nghệ số và các cơ sở dữ liệu sẵn có.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại ý thứ nhất gạch đầu dòng thứ hai điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 167. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp dựa vào cơ sở nào?**

 A. Ứng dụng công nghệ 4D.

 B. Hệ thống cấp giấy phép trực tuyến.

 C. Ứng dụng các công nghệ số, các cơ sở dữ liệu sẵn có.

**Đáp án: C.** Theo ý thứ nhất của gạch đầu dòng thứ hai điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 168. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đơn giản hoá thủ tục hành chính thông qua việc tích hợp, cắt giảm các giấy tờ gì?**

 A. Các thành phần hồ sơ quan trọng, cần thiết cho việc giải quyết thủ tục hành chính.

 B. Mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp.

 C. Tờ khai và các giấy tờ cần thiết.

**Đáp án: B.** Theo ý thứ nhất của gạch đầu dòng thứ hai điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 169. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, cắt giảm, đơn giản hóa các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh phải đảm bảo gì?**

 A. Thực chất.

 B. Hình thức.

 C. Nhanh, kịp thời.

**Đáp án: A.** Theo ý thứ hai của gạch đầu dòng thứ hai điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 170. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, đơn giản hóa thủ tục hành chính thông qua cắt giảm, đơn giản hóa các quy định nào?**

 A. Quy định không cần thiết, không hợp lý.

 B. Quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; quy định không hợp pháp, không cần thiết, không hợp lý.

 C. Quy định không cụ thể, chi tiết.

**Đáp án: B.** Theo ý thứ hai của gạch đầu dòng thứ hai điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 171. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, nhiệm vụ rà soát, thống kê và đơn giản hóa các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nào?**

 A. Các cơ quan hành chính nhà nước.

 B. Các cơ quan lập pháp.

 C. Các cơ quan tư pháp

**Đáp án: A.** Theo ý thứ tư của gạch đầu dòng thứ hai điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 172. Theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ, nhiệm vụ đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính được định hướng như thế nào?**

 A. Cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết, đảm bảo nguyên tắc quản lý ngành, lãnh thổ, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây nhũng nhiễu, tiêu cực, phiền hà cho nhân dân.

 B. Phân cấp từ Trung ương cho cấp tỉnh.

 C. Phân cấp từ Chính phủ cho các Bộ, Ban, Ngành.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ năm điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 173. Nhiệm vụ “Hoàn thành xây dựng và vận hành có hiệu quả Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đảm bảo thống nhất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư” được quy định trong văn bản nào sau đây?**

 A. Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

 B. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

 C. Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

**Đáp án:** **B**. Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ bảy điểm b Khoản 2 Mục III Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

**Câu 174. Hiện nay, bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử được quy định tại văn bản nào?**

 A. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

 B. Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

 C. Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

**Đáp án: C.** Theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

**Câu 175. Quan điểm, chỉ đạo của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hoá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025 được quy định như thế nào?**

 A. Giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, người dân trong việc tuân thủ các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh.

 B. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong việc thực hiện cải cách các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: C.** Theo Mục I Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025.

**Câu 176. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, quan điểm chỉ đạo được nêu tại Đề án ban hành kèm theo Quyết định này là nội dung nào sau đây?**

 A. Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm để phục vụ.

B. Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo chất lượng và hiệu quả phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan có thẩm quyền trong giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: C.** Theo Khoản 1 Mục I Điều 1 Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 177. Quan điểm chỉ đạo nào được nêu tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính?**

A. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công, thay đổi cách thức quản trị hành chính từ truyền thông sang hiện đại, góp phần hình thành công dân số, doanh nghiệp số, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số.

 B. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước.

 C. Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan.

**Đáp án: A.** Theo Khoản 2 Mục I Điều 1 Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 178. Mục tiêu tổng quát được nêu tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính là nội dung nào sau đây?**

 A. Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa và sử dụng kết quả số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tăng năng suất lao động, góp phần hình thành công dân số, doanh nghiệp số trong xây dựng Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số.

 B. Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính nhằm nâng cao chất lượng phục vụ tại Bộ phận một cửa các cấp.

 C. Đổi mới quy trình, cách thức giải quyết công việc hành chính trong các cơ quan nhà nước; xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

**Đáp án: A.** Theo Khoản 1 Mục II Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 179. Mục tiêu cụ thể của năm 2022 nêu tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính là nội dung nào sau đây?**

 A. 100% thủ tục hành chính các cấp được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận một cửa các cấp.

 B. Hoàn thành kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm xã hội và đất đai với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ việc giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp.

 C. Hoàn thành công bố tất cả các thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ hai điểm b Khoản 2 Mục II Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 180. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính năm 2022 tại Bộ phận Một cửa cấp huyện?**

 A. 50%.

 B. 60%.

 C. 70%.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ ba điểm b Khoản 2 Mục II Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 181. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, tỷ lệ số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính năm 2022 tại Bộ phận Một cửa cấp xã?**

 A. 25%

 B. 30%

 C. 35%

**Đáp án: B.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ ba điểm b Khoản 2 Mục II Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 182. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu cụ thể giai đoạn 2023-2025, năng suất tiếp nhận hồ sơ trung bình của 01 nhân sự trực tại Bộ phận Một cửa trong 01 năm tối thiểu là bao nhiêu hồ sơ ?**

 A. Tỉnh, thành phố không trực thuộc Trung ương 1.600; vùng nông thôn 1.200 hồ sơ; vùng sâu, xa, đặc biệt khó khăn 800 hồ sơ (trừ trường hợp tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm/01 Bộ phận Một cửa ít hơn chỉ tiêu trên)

 B. Tỉnh, thành phố không trực thuộc Trung ương 1.700; vùng nông thôn 1.300 hồ sơ; vùng sâu, xa, đặc biệt khó khăn 900 hồ sơ (trừ trường hợp tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm/01 Bộ phận Một cửa ít hơn chỉ tiêu trên)

 C. Tỉnh, thành phố không trực thuộc Trung ương 1.800; vùng nông thôn 1.400 hồ sơ; vùng sâu, xa, đặc biệt khó khăn 1.000 hồ sơ (trừ trường hợp tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm/01 Bộ phận Một cửa ít hơn chỉ tiêu trên)

**Đáp án: A.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ sáu điểm c Khoản 2 Mục II Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 183. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu cụ thể giai đoạn 2023-2025 thời gian chờ đợi của người dân, doanh nghiệp trung bình là bao nhiêu?**

 A. Tối đa 20 phút/01 lượt giao dịch.

 B. Tối đa 15 phút/01 lượt giao dịch.

 C. Tối đa 25 phút/01 lượt giao dịch.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ sáu điểm c Khoản 2 Mục II Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 184. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, mục tiêu cụ thể đến năm 2025 thời gian tiếp nhận, xử lý hồ sơ tối thiểu** **là bao nhiêu?**

 A. 20 phút/01 hồ sơ.

 B. 25 phút/01 hồ sơ.

 C. 30 phút/01 hồ sơ.

**Đáp án: C.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ sáu điểm c Khoản 2 Mục II Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 185. Nội dung đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ là nội dung nào sau đây**?

 A. Gắn kết việc số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính với quá trình tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa tạo cơ sở hình thành dữ liệu sống, sạch, đủ và chính xác.

 B. Đổi mới cách thức bố trí các ô, quầy; nâng cao văn hoá giao tiếp, văn hoá công vụ của cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: A.** Theo Khoản 1 Mục III Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 186. Hồ sơ, giấy tờ phải thực hiện số hóa theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính?**

A. Giấy tờ trong thành phần hồ sơ mà cá nhân, tổ chức nộp là kết quả giải quyết của thủ tục hành chính trước đó; kết quả xử lý hồ sơ của các cơ quan, đơn vị tham gia trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; kết quả giải quyết của thủ tục hành chính.

B. Giấy tờ trong thành phần hồ sơ mà cá nhân, tổ chức đã nộp để giải quyết thủ tục hành chính trước đó; kết quả xử lý hồ sơ của các cơ quan, đơn vị tham gia trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; kết quả giải quyết của thủ tục hành chính.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm a Khoản 1 Mục III Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 187. Hồ sơ, giấy tờ được lưu trữ điện tử sau khi thủ tục hành chính được giải quyết thành công có giá trị như thế nào so với hồ sơ, giấy tờ bằng giấy?**

A. Có giá trị tương đương bản giấy và được tái sử dụng trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính.

B. Không có giá trị tương đương bản giấy và được tái sử dụng trong thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính.

C. Có giá trị hơn và lưu trữ lâu dài hơn so với hồ sơ, giấy tờ bằng giấy.

**Đáp án: A.** Theo ý thứ năm của quy định tại gạch đầu dòng thứ ba điểm b Khoản 1 Mục III Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 188. Lưu trữ điện tử đối với hồ sơ thủ tục hành chính được quy định như thế nào?**

A. Đối với các hồ sơ, giấy tờ được số hóa nhưng không thuộc dữ liệu của các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương thì được lưu trữ điện tử tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

B. Đối với các hồ sơ, giấy tờ được số hóa được lưu trữ điện tử tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương và lưu trữ điện tử tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

C. Đối với các hồ sơ, giấy tờ được số hóa chỉ được lưu trữ điện tử tại Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

**Đáp án: A.** Theo gạch đầu dòng thứ hai điểm c Khoản 1 Mục III Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 189. Theo quy định của pháp luật, Bộ phận Một cửa các cấp có trách nhiệm bố trí trụ sở, trang thiết bị như thế nào?**

 A. Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính; khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với một hoặc một số lĩnh vực khác nhau, trong đó căn cứ vào quy mô, diện tích có thể tổ chức quầy hướng dẫn hoặc quầy dành riêng cho người cao tuổi; bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống.

B. Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính; khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với một hoặc một số lĩnh vực khác nhau, trong đó căn cứ vào quy mô, diện tích có thể tổ chức quầy hướng dẫn hoặc quầy dành riêng cho người cao tuổi, phụ nữ mang thai, người khuyết tật; bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống.

C. Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính; khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với một hoặc một số lĩnh vực khác nhau, trong đó căn cứ vào quy mô, diện tích có thể tổ chức quầy hướng dẫn hoặc quầy dành riêng cho phụ nữ mang thai, người khuyết tật; bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

.**Đáp án: B.** Theo điểm c Khoản 7 Điều 1 Nghị định 107/2021/NĐ-CP.

**Câu 190. Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, triển khai tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính đối với các loại thủ tục hành chính nào?**

 A. Các thủ tục hành chính mà thông tin, dữ liệu phục vụ xem xét, thẩm định hồ sơ đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc trên cơ sở có sự kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, trừ trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu phải kiểm tra thực địa, đánh giá, kiểm tra, thẩm định tại cơ sở.

 B. Các thủ tục hành chính mà thông tin, dữ liệu phục vụ xem xét, thẩm định hồ sơ đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc trên cơ sở có sự kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành; thủ tục hành chính yêu cầu phải kiểm tra thực địa, đánh giá, kiểm tra, thẩm định tại cơ sở.

 C. Các thủ tục hành chính mà quy định phải kiểm tra chuyên ngành.

**Đáp án: A.** Theo điểm a Khoản 3 Mục III Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**BỘ 3**

**TÌM HIỂU VỀ MỘT SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỤ THỂ**

 **Câu 191. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng như thế nào?**

A. Không có giá trị sử dụng thay bản chính.

 B. Chỉ có giá trị sử dụng thay bản chính kèm theo xác nhận của cơ quan cấp bản sao từ sổ gốc.

 C. Có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

 **Câu 192. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định bản sao được chứng thực từ bản chính có giá trị sử dụng như thế nào?**

A. Có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

 B. Có giá trị sử dụng khi xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu.

 C. Không có giá trị sử dụng thay cho bản chính.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

 **Câu 193. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định cơ quan nào sau đây có thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận?**

A. Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

 B. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

 C. Cả hai cơ quan trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

 **Câu 194. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao, cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận bản sao có trách nhiệm như thế nào?**

A. Không tiếp nhận bản sao, yêu cầu phải nộp bản sao có chứng thực.

B. Không được yêu cầu bản sao có chứng thực nhưng có quyền yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu có trách nhiệm xác nhận tính chính xác của bản sao so với bản chính.

C. Tiếp nhận bản sao, yêu cầu nộp kèm theo bản sao có chứng thực.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

 **Câu 195. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao có chứng thực có trách nhiệm như thế nào?**

A. Không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh, nếu thấy cần thiết.

B. Yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu trong mọi trường hợp.

C. Yêu cầu xuất trình bản chính kèm theo giấy xác nhận tính chính xác của cơ quan cấp bản sao từ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 196. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực như thế nào?**

A. Bảo đảm thực hiện ngay trong ngày.

B.Bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; trừ trường hợp quy định tại các Điều 21, 33 và Điều 37 của Nghị định này.

C. Thực hiện ngay sau khi tiếp nhận yêu cầu chứng thực.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 197. Theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ ngày 16/02/2015 của Chính phủ, người yêu cầu chứng thực có quyền?**

A. Yêu cầu chứng thực tại bất kỳ cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nào thuận tiện nhất, trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 5 của Nghị định này. Trong trường hợp bị từ chối chứng thực thì có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức từ chối giải thích rõ lý do bằng văn bản hoặc khiếu nại theo quy định của pháp luật.

B. Chỉ được yêu cầu chứng thực tại Phòng công chứng, Văn phòng công chứng.

C. Nếu bị từ chối có quyền tố cáo theo quy định của pháp luật.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 198. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định người yêu cầu chứng thực phải có những trách nhiệm nào sau đây?**

A. Chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của giấy tờ, văn bản mà mình yêu cầu chứng thực hoặc xuất trình khi làm thủ tục chứng thực theo quy định của Nghị định này.

B. Chịu trách nhiệm về giấy tờ xuất trình.

C. Cung cấp thông tin để chứng minh tính hợp lệ, hợp pháp về giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 199. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định người thực hiện chứng thực có những nghĩa vụ nào sau đây?**

A. Bảo đảm trung thực, chính xác, khách quan khi thực hiện chứng thực; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chứng thực của mình.

B. Không được chứng thực hợp đồng, giao dịch, chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em một của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi.

C. Cả 02 nghĩa vụ trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 9 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 200. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc gồm những đối tượng nào sau đây?**

A. Cá nhân, tổ chức được cấp bản chính; người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức được cấp bản chính.

B. Cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính trong trường hợp người đó đã chết.

C. Cả hai đối tượng trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 201. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định giấy tờ, văn bản nào sau đây làm cơ sở để chứng thực bản sao từ bản chính?**

A. Bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp.

B. Bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

C. Cả hai loại giấy tờ, văn bản trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 202. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định người yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính phải có trách nhiệm như thế nào?**

A. Chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ, văn bản.

B. Chịu trách nhiệm về nội dung, tính hợp lệ, hợp pháp của bản chính giấy tờ, văn bản dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao; không được yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

C. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của giấy tờ, văn bản.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 203. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định người làm cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp phải đảm bảo những tiêu chuẩn, điều kiện gì sau đây?**

A. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

B. Có bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch. Đối với ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học theo quy định tại Khoản này thì phải thông thạo ngôn ngữ cần dịch.

C. Cả hai tiêu chuẩn, điều kiện trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 28Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 204.** **Nghị định số 23/2015/NĐ-CP** **ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định giấy tờ, văn bản nào sau đây không được dịch để chứng thực chữ ký người dịch?**

A.Giấy tờ, văn bản đã bị tẩy xóa, sửa chữa; thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

B. Giấy chứng minh nhân dân.

C. Sổ hộ khẩu.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 205.** **Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định thời hạn chứng thực chữ ký của người dịch như thế nào?**

A.Được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

B. Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

C. Theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

**Đáp án:** A.Theo quy định tại Điều 33Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ.

**Câu 206. Theo Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế khi công dân thực hiện thủ tục khai sinh, đăng ký cư trú, xin cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi nhận được những kết quả nào sau đây?**

 A. Chỉ Giấy khai sinh.

 B. Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu sau khi đã được nhập khẩu cho cháu bé, thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi.

 C. Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại Điều 10, 11, 12 Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế.

 **Câu 207. Theo Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, cơ quan nào là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi?**

 A. UBND cấp xã.

 B. Công an cấp huyện.

 C. Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế.

 **Câu 208. Theo Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em dưới 6 tuổi?**

 A. Công an cấp huyện.

 B. Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

 C. Ủy ban nhân dân cấp xã.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế.

 **Câu 209. Theo Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, cơ quan nào có thẩm quyền cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi?**

 A. Công an cấp huyện.

 B. Bảo hiểm xã hội cấp huyện.

 C. Ủy ban nhân dân cấp xã.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế.

 **Câu 210. Theo Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, cá nhân có yêu cầu thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi phải nộp bao nhiêu bộ hồ sơ?**

 A. 01 bộ.

 B. 02 bộ.

 C. 03 bộ.

 **Đáp án:** A. Khoản 1 Điều 8 Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế.

 **Câu 211. Theo Thông tư liên tịch số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế, thời hạn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi được quy định như thế nào?**

 A. Tối đa không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định.

 B. Tối đa không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định.

 C. Tối đa không quá 25 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ theo quy định.

 **Đáp án:** B. Theo quy định điểm a khoản 2 Điều 14 Thông tư liên tịch 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Y tế.

 **Câu 212. Theo quy định của Luật hộ tịch năm 2014, cơ quan nào sau đây có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em mới sinh là công dân Việt Nam cư trú trong nước?**

 A. Sở Tư pháp.

 B. Công an tỉnh.

 C*.* Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014.

 **Câu 213. Theo quy định của Luật hộ tịch năm 2014, cơ quan nào sau đây có thẩm quyền Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung thông tin hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước?**

A*.* Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

B. Sở Tư pháp.

 C. Công an tỉnh.

 **Đáp án:** A.Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014.

 **Câu 214. Theo quy định của Luật hộ tịch năm 2014, cơ quan nào sau đây có thẩm quyền** **đăng ký khai sinh cho trẻ mới sinh có yếu tố nước ngoài?**

 A. Sở Tư pháp.

 B. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã.

C. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014.

 **Câu 215.** **Cơ quan nào sau đây có thẩm quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra tại Việt Nam có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam thường trú tại khu vực biên giới, còn người kia là công dân của nước láng giềng thường trú tại khu vực biên giới với Việt Nam?**

A. Sở Tư pháp.

 B. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã.

C. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

 **Đáp án:** C. Theo điểm d khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014.

 **Câu 216. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định những trường hợp nào sau đây được miễn lệ phí khi đăng ký hộ tịch?**

A. Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

B. Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

C. Cả hai trường hợp trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 217.** **Theo quy định của Luật Hộ tịch năm 2014, cơ quan nào sau đây có thẩm quyền đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc?**

A. Ủy ban nhân dân cấp xã.

B. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

C. Sở Tư pháp.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 218. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cha hoặc mẹ có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con; trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì ông hoặc bà hoặc người thân thích khác hoặc cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em trong thời hạn bao nhiêu ngày?**

A.  60 ngày kể từ ngày sinh.

B. 50 ngày kể từ ngày sinh.

C. 40 ngày kể từ ngày sinh.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 219. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cơ quan nào sau đây có thẩm quyền khai tử cho người nước ngoài hoặc công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài chết tại Việt Nam?**

A. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi người đó chết.

B. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cuối cùng của người chết.

C. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chết.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại khoản 1 Điều 51Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 220. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác của người chết có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử trong thời hạn bao nhiêu này?**

A. 25 ngày, kể từ ngày có người chết.

B. 20 ngày, kể từ ngày có người chết.

C. 15 ngày, kể từ ngày có người chết.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 221. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thời gian giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài bao nhiêu ngày?**

A. 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

B. 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

C. 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 222. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định hồ sơ của thủ tục đăng ký khai sinh đối với trẻ em Việt Nam ở trong nước như thế nào?**

A. Tờ khai theo mẫu quy định.

B*.*  Tờ khai theo mẫu quy định và giấy chứng sinh cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp không có giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em bị bỏ rơi phải có biên bản xác nhận việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản chứng minh việc mang thai hộ theo quy định pháp luật.

C. Giấy chứng sinh.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 223. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam ở trong nước?**

A. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của một trong hai bên nam, nữ.

B*.* Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn.

C. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tạm trú của một trong hai bên nam, nữ.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 224. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam ở trong nước như thế nào?**

A*.* Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ theo quy định. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

B. 03 ngày làm việc.

C. 05 ngày làm việc.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 225. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con?**

A. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi sinh sống của người cha.

 B. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

 C. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người nhận hoặc người được nhận là cha, mẹ, con.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 24 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 226. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con trong nước như thế nào?**

 A*.* Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định (nếu thấy việc nhận cha, mẹ, con là đúng và không có tranh chấp). Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 05 ngày làm việc.

B. 05 ngày làm việc.

C. 08 ngày làm việc.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 227. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước?**

A*.* Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã đăng ký hộ tịch trước đây hoặc nơi cư trú của cá nhân có thẩm quyền giải quyết việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

B. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có Ủy ban nhân dân cấp xã đã đăng ký hộ tịch trước đó.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 228. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước như thế nào?**

A. 06 ngày làm việc.

 B*.* Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy việc thay đổi, cải chính hộ tịch là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài thêm không quá 03 ngày làm việc.

C. 08 ngày làm việc.

**Đáp án:** B. Theo khoản 2 Điều 28 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 229. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài trong những trường hợp nào sau đây?**

 A. Công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

 B. Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam.

C*.* Cả 2 trường hợp trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 37 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 230. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam là bao nhiêu ngày?**

A. 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

B. 05 ngày làm việc.

C. 08 ngày làm việc.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 231. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định trường hợp nào** **sau đây thì các bên phải trực tiếp thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch, không được ủy quyền?**

A*.* Đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con.

B. Xác định lại giới tính.

C. Thay đổi quốc tịch.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 232. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định lệ phí khi thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, khai tử (đúng hạn), kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước như thế nào?**

A. 20.000 đồng.

B*.* Được miễn lệ phí.

C. 30.000 đồng.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014.

**Câu 233. Mức thu lệ phí đối với đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay là?**

A*.* 3.000 đồng.

B. 13.000 đồng.

C. 10.000 đồng.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Câu 234. Mức thu lệ phí đối với đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay là?**

A*.* 3.000 đồng.

B. 13.000 đồng.

C. 10.000 đồng.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Câu 235. Mức thu lệ phí đối với đăng ký lại kết hôn; đăng ký nhận cha, mẹ, con tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay là?**

A*.* 5.000 đồng.

B. 15.000 đồng.

C. 20.000 đồng.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm c, d Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Câu 236.** **Mức thu lệ phí đối với cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay là?**

A. 50.000 đồng.

B*.* 15.000 đồng.

C. 100.000 đồng.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

 **Câu 237.** **Mức thu lệ phí đối với đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ có yếu tố nước ngoài tại UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay là?**

A. 50.000 đồng.

B*.* 70.000 đồng.

C. 100.000 đồng.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Câu 238.** **Mức thu lệ phí đối với đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài tại UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay là?**

A. 70.000 đồng.

B*.* 100.000 đồng.

C. 150.000 đồng.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Câu 239.** **Mức thu lệ phí đối với đăng ký kết hôn (bao gồm đăng ký kết hôn mới; đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài) tại UBND các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay là?**

A. 1.000.000 đồng.

B*.* 1.100.000 đồng.

C. 1.300.000 đồng.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh về lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

 **Câu 240. Khi muốn thực hiện thủ tục cấp phiếu Lý lịch tư pháp, công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước; công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài; người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam phải nộp hồ sơ tới cơ quan nào sau đây?**

A. Công an xã, phường, thị trấn.

B. Phòng Tư pháp cấp huyện.

C*.* Sở Tư pháp.

**Đáp án:** C. Theo khoản 2 Điều 44 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

 **Câu 241. Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước, công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài** **khi thực hiện thủ tục cấp phiếu Lý lịch tư pháp số 1 phải nộp những thành phần hồ sơ nào sau đây?**

A. Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

 B. Bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp; bản chụp sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận thường trú hoặc tạm trú của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp.

 C*.* Cả 02 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo khoản 1 Điều 45Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

 **Câu 242. Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước, công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài khi thực hiện thủ tục cấp phiếu Lý lịch tư pháp số 1 phải nộp tới Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nào?**

A. Nộp tại Sở Tư pháp nơi thường trú; trường hợp không có nơi thường trú thì nộp tại Sở Tư pháp nơi tạm trú; trường hợp cư trú ở nước ngoài thì nộp tại Sở Tư pháp nơi cư trú trước khi xuất cảnh.

 B*.* Nộp tại Sở Tư pháp nơi thường trú.

 C. Nộp tại Sở Tư pháp nơi tạm trú.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

 **Câu 243. Pháp luật quy định việc ủy quyền của công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú ở trong nước, công dân Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài** **khi thực hiện thủ tục cấp phiếu Lý lịch tư pháp số 1 như thế nào?**

A. Không được ủy quyền.

 B*.*  Cá nhân có thể uỷ quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản theo quy định của pháp luật; trường hợp người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp là cha, mẹ, vợ, chồng, con của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp thì không cần văn bản ủy quyền.

 C. Chỉ được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, con.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

 **Câu 244. Pháp luật quy định như thế nào đối với trường hợp cá nhân yêu cầu cấp Phiếu Lý lịch tư pháp số 2?**

A*.* Không được ủy quyền.

 B. Được ủy quyền và lập thành văn bản.

 C. Chỉ được ủy quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, con.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Lý lịch tư pháp năm 2009.

**Câu 245. Đối tượng nào sau đây thuộc trường hợp nộp phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp 100.000 đồng/lần/người?**

A*.* Sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ).

B. Người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam.

C. Người nước ngoài đang cư trú ở nước ngoài.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 244/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

 **Câu 246. Theo Thông tư số 244/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp (trừ đối tượng là sinh viên, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ (gồm cha đẻ, mẹ đẻ, vợ (hoặc chồng), con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sỹ) là bao nhiêu?**

A*.* 200.000 đồng/lần/người.

 B. 300.000 đồng/lần/người.

 C. 400.000 đồng/lần/người.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 244/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

 **Câu 247. Thông tư số 244/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định các đối tượng nào thuộc trường hợp được miễn phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp?**

A. Trẻ em theo quy định tại Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Người cao tuổi theo quy định tại Luật người cao tuổi; người khuyết tật theo quy định tại Luật người khuyết tật.

 B. Người thuộc hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số [59/2015/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/quyet-dinh-59-2015-qd-ttg-chuan-ngheo-tiep-can-da-chieu-ap-dung-2016-2020-296044.aspx) ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020; Người cư trú tại các xã đặc biệt khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu theo quy định của pháp luật.

 C. Cả 2 nhóm đối tượng trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 244/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

**Câu 248. Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cá nhân, tổ chức phải nộp phí công chứng trong trường hợp thực hiện thủ tục hành chính nào sau đây?**

A*.* Khi yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng.

B. Khi yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính.

C. Khi yêu cầu chứng thực chữ ký trong giấy tờ.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Câu 249. Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cá nhân, tổ chức phải nộp phí chứng thực trong trường hợp nào sau đây?**

A. Khi yêu cầu công chứng hợp đồng.

B*.* Khi yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản.

C. Khi yêu cầu cấp bản sao văn bản công chứng.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Câu 250. Luật Công chứng năm 2014 quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính công chứng là bao nhiêu ngày làm việc?**

A*.* Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

 B. Thời hạn công chứng không quá 04 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

 C. Thời hạn công chứng không quá 06 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Công chứng năm 2014.

 **Câu 251. Theo quy định hiện hành, mức trần thù lao mà cá nhân, tổ chức phải trả cho tổ chức hành nghề công chứng khi soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất là bao nhiêu?**

 A. 150.000 đồng/trường hợp.

 B. 200.000 đồng/trường hợp.

 C. 250.000 đồng/trường hợp.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3, 4 Mục I Điều 3 Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

 **Câu 252.** **Theo quy định hiện hành, mức trần thù lao mà cá nhân, tổ chức phải trả cho tổ chức hành nghề công chứng khi soạn thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản là bao nhiêu?**

 A. 150.000 đồng/trường hợp.

 B*.* 200.000 đồng/trường hợp.

 C. 250.000 đồng/trường hợp.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 mục I Điều 3 Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

 **Câu 253. Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh quy định cá nhân, tổ chức yêu cầu thực hiện việc công chứng ngoài trụ sở (ở đồng bằng) thì khoản thù lao phải nộp thêm cho tổ chức hành nghề công chứng như thế nào?**

A. Trong phạm vi dưới 10 km: 200.000 đồng; trong phạm vi từ 10km đến 50km: 300.000 đồng.

 B. Trên 50 km: 500.000 đồng (Riêng tiền tàu xe và các chi phí khác do người yêu cầu công chứng chi trả cho công chứng viên).

 C*.* Cả 2 trường hợp trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại mục V Điều 3 Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

 **Câu 254. Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh quy định cá nhân, tổ chức yêu cầu thực hiện việc công chứng ngoài trụ sở (ở miền núi) thì khoản thù lao phải nộp thêm cho tổ chức hành nghề công chứng như thế nào?**

A. Trong phạm vi dưới 10 km: 300.000 đồng; trong phạm vi từ 10km đến 50km: 400.000 đồng.

 B. Trên 50 km: 600.000 đồng (Riêng tiền tàu xe và các chi phí khác do người yêu cầu công chứng chi trả cho công chứng viên).

 C*.* Cả 2 trường hợp trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại mục V Điều 3 Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Câu 255. Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức phí mà cá nhân, tổ chức phải nộp khi thực hiện thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính là bao nhiêu?**

 A. Mức thu tối đa không quá 100 nghìn đồng/bản.

 B*.* 02 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 01 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.

 C. Mức thu tối đa không quá 300 nghìn đồng/bản.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

 **Câu 256.** **Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức phí mà cá nhân, tổ chức phải nộp khi thực hiện thủ tục chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là bao nhiêu?**

 A*.* 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

 B. 50.000 đồng/trường hợp (trường hợp hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

 C. 100.000 đồng/trường hợp (trường hợp hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

 **Câu 257.** **Luật Xây dựng năm 2014** **quy định đối với trường hợp nào sau đây khi xin cấp giấy phép xây dựng hộ gia đình được tự thiết kế nhà ở riêng lẻ ?**

A*.* Có tổng diện tích sàn xây dựng nhỏ hơn 250 m2 hoặc dưới 3 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 mét, phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thiết kế, tác động của công trình xây dựng đến môi trường và an toàn của các công trình lân cận.

B. Dưới 04 tầng và có tổng diện tích sàn xây dựng nhỏ hơn 250 m2.

C. Dưới 03 tầng và có tổng diện tích sàn xây dựng nhỏ hơn 300 m2.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 79 Luật Xây dựng năm 2014.

 **Câu 258. Theo quy định của Luật Xây dựng công trình nhà ở nào sau đây được miễn giấy phép xây dựng?**

A. Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

B. Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 07 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở miền núi, hải đảo thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;

C*.* Cả 2 trường hợp trên

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm h, i khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng năm 2014 (Khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020).

**Câu 259. Theo quy định của Luật Xây dựng, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ tại đô thị có nghĩa vụ nào sau đây?**

A.Thông báo về ngày khởi công xây dựng đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương trước thời điểm khởi công xây dựng ít nhất là 03 ngày làm việc.

 B. Thông báo ngày khởi công xây dựng bằng văn bản cho chủ sở hữu các công trình liền kề.

 C. Thông báo ngày khởi công xây dựng cho Công chức địa chính - xây dựng.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 38 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 (Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 106 Luật Xây dựng năm 2014).

**Câu 260. Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ (thuộc đối tượng phải có giấy phép) trên địa bàn tỉnh Nghệ An là bao nhiêu?**

A*.* 50.000 đồng/1 giấy phép.

B. 150.000 đồng/1 giấy phép.

C. Được miễn lệ phí.

**Đáp án:** A. Theo điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2017/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của HĐND tỉnh quy định về mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

 **Câu 261. Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định thời gian giải quyết thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp là bao nhiêu ngày làm việc?**

A*.* 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

 B. 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

 C. 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

 **Câu 262. Theo Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân bao gồm?**

A. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

 B. Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân.

 C*.* Cả 02 loại hồ sơ trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp

 **Câu 263. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ quy định về ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp như thế nào?**

A. Không được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

 B*.* Người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật.

C. Chỉ được ủy quyền cho cá nhân mà không được uỷ quyền cho tổ chức.

 **Đáp án:** B. Theo Điều 12 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

 **Câu 264. Luật Doanh nghiệp 2020 quy định việc công khai nội dung đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ nào sau đây?**

A. Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

B*.* Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

C. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 32 Luật Doanh nghiệp 2020.

**Câu 265. Theo quy định hiện hành, cơ quan nào sau đây có thẩm quyền cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc?**

A*.* Cơ quan đang quản lý sổ gốc cấp văn bằng, chứng chỉ.

B. Chi cục Văn thư Lưu trữ.

C. Chi cục Văn thư Lưu trữ và Cơ quan, cơ sở giáo dục đang quản lý sổ gốc cấp văn bằng, chứng chỉ.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Điều 29 Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 266. Theo quy định hiện hành, cơ quan đang quản lý sổ gốc cấp văn bằng, chứng chỉ có thẩm quyền và trách nhiệm cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc ở những thời điểm nào?**

A. Đồng thời với việc cấp bản chính.

B. Sau thời điểm cấp bản chính.

C*.* Cả 02 trường hợp trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 29 Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 267. Theo quy định hiện hành, trường hợp nào sau đây không được quyền yêu cầu thực hiện thủ tục cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc?**

A. Người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ; người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ.

B. Cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ trong trường hợp người đó đã chết.

C. Người cộng sự của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 30 Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

 **Câu 268. Theo quy định hiện hành, những người nào được quyền yêu cầu thực hiện thủ tục cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc?**

A. Người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ; Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ.

B. Cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ trong trường hợp người đó đã chết.

C. Cả 02 trường hợp trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Điều 30 Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 269. Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời hạn giải quyết của thủ tục yêu cầu cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc như thế nào?**

A. Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu cấp bản sao hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 03 (ba) giờ chiều, cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ sổ gốc phải cấp bản sao cho người có yêu cầu. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được xác định từ thời điểm cơ quan tiếp nhận yêu cầu cấp bản sao nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.

B. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu cấp bản sao từ nhiều sổ gốc, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung văn bằng, chứng chỉ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan tiếp nhận yêu cầu cấp bản sao không thể đáp ứng được thời hạn quy định tại điểm b khoản này thì thời hạn cấp bản sao được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu cấp bản sao.

C. Cả 2 nội dung trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Quy chế quản lý bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm, bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm, văn bằng giáo dục đại học và chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 270. Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định người nào có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học?**

A. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

B. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ.

**Câu 271. Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định thời hạn giải quyết thủ tục** **cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học bao nhiêu ngày làm việc?**

A. 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

B. 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

C. 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

**Đáp án:** C. Theo quy dịnh tại điểm b Khoản 3 Điều 108 Nghị định số 46/2017/NĐ-CPngày 21/4/2017 của Chính phủ.

**Câu 272. Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học phải đảm bảo điều kiện nào sau đây?**

A. Đội ngũ nhân viên phải có Phiếu lý lịch tư pháp ghi rõ không có án tích.

 B. Đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn du học có trình độ đại học trở lên; có năng lực sử dụng ít nhất một ngoại ngữ từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và tương đương; có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

C. Đội ngũ nhân viên phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 3 Điều 107Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ.

**Câu 273. Theo quy định hiện hành, người nào có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa?**

A. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

B. Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng

C. Cả 2 trường hợp trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 274. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo** **có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa đối với các đối tượng nào sau đây?**

A. Các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; các trung tâm thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan đến hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa tại các cơ sở giáo dục.

B. Trung tâm học tập cộng đồng.

C.Trường tiểu học, trung học cơ sở.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 2 Điều 1 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 275. Thời hạn giải quyết đối với thủ tục cấp giấy phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa được quy định như thế nào?**

A. 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

B. 12 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

C. 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 276. Chủ thể nào sau đây có thẩm quyền xác nhận thủ tục đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa của các cơ sở giáo dục?**

A. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

B. Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện.

C. Cả 02 chủ thể trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 277. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có thẩm quyền xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa đối với những đối tượng nào sau đây?**

A. Các trường trung cấp chuyên nghiệp, trung học phổ thông, trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, trường chuyên, trường năng khiếu, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học.

B. Các đơn vị thuộc trường đại học, cao đẳng đặt ngoài khuôn viên của trường.

C. Cả 2 trường hợp trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 278. Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, huyện có thẩm quyền xác nhận đăng ký hoạt động** **giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa đối với đối tượng nào sau đây?**

A. Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học.

B. Nhà trẻ, nhóm trẻ; trường, lớp mẫu giáo, trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú và trung tâm học tập cộng đồng.

C. Các trung tâm thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 279. Theo quy định hiện hành, thời hạn giải quyết thủ tục xác nhận** **đăng ký hoạt động** **giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa là bao nhiêu ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ?**

A. 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

B. 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

C. 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Câu 280. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định một trong những yêu cầu của cuộc họp hòa giải trong thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai là gì?**

A. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt.

B. Phải nộp phí, lệ phí trước cuộc họp hòa giải.

C. Phải có sự tham gia của đại diện Tòa án.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

**Câu 281. Theo quy định của Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, người nào sau đây là thành viên của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã?**

A. Người có uy tín trong cộng đồng người Việt ở nước ngoài.

B. Người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội

C. Người làm chứng.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại Khoản 27 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

**Câu 282. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định khi nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện các công việc nào sau đây?**

A. Thẩm tra, xác minh tìm hiểu nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.

B. Kiểm tra hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

C. Tổ chức lực lượng cưỡng chế.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

**Câu 283. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định kết quả của thủ tục** **hòa giải tranh chấp đất đai được thực hiện như thế nào?**

A. Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản. Biên bản hòa giải phải gửi ngay cho Tòa án nhân dân cấp huyện.

B. Kết quả hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản. Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp có mặt tại buổi hòa giải, các thành viên tham gia hòa giải và phải đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã; đồng thời phải được gửi ngay cho các bên tranh chấp và lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

C. Không phải lập thành biên bản.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

 **Câu 284. Luật Đất đai năm 2013 quy định** **thời hạn của thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai là bao nhiêu ngày?**

A. Không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

B. Không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

C. Không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 202 Luật Đất đai năm 2013.

**Câu 285. Luật Đất đai năm 2013 quy định trong trường hợp nào sau đây các bên tranh chấp được lựa chọn nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền?**

A. Đối với tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã không thành mà các bên tranh chấp không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

B. Đối với tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã không thành mà các bên tranh chấp có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013.

C. Cả 2 trường hợp trên.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

**Câu 286. Luật Đất đai năm 2013 quy định** **Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết những tranh chấp đất đai (đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành) nào sau đây:**

A. Tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

B. Tranh chấp giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau.

C. Tranh chấp mà hai bên tranh chấp là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

**Câu 287. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định** **văn bản nào sau đây là kết quả của thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện?**

A. Bản án của Tòa án

B. Quyết định của Tòa án.

C. Quyết định giải quyết tranh chấp hoặc quyết định công nhận hòa giải thành.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 4 Điều 89 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

**Câu 288. Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An phải nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là bao nhiêu?**

A. 230.000 đồng/hồ sơ.

B. 240.000 đồng/hồ sơ.

C. 250.000 đồng/hồ sơ.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/ NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An.

**Câu 289.** **Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai về cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An phải nộp phí thẩm định cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bao nhiêu?**

A. 190.000 đồng/hồ sơ.

B. 200.000 đồng/hồ sơ.

C. 210.000 đồng/hồ sơ.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/ NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 290. Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính do biến động các thông tin về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An phải nộp phí thẩm định xác nhận biến động trên** **giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là bao nhiêu?**

A. 50.000 đồng/hồ sơ.

B. 100.000 đồng/hồ sơ.

C. 200.000 đồng/hồ sơ.

**Đáp án:** B. Theo quy định khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 291. Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà hoặc quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An là bao nhiêu?**

A. 25.000 đồng/giấy.

B. 20.000 đồng/giấy.

C. 30.000 đồng/giấy.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 292. Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại các phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An là bao nhiêu?**

A. 10.000 đồng/giấy.

B. 20.000 đồng/giấy.

C. 30.000 đồng/giấy.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 293. Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà hoặc tài sản khác gắn liền với đất** **cho hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An là bao nhiêu?**

A. 15.000 đồng/giấy.

B. 20.000 đồng/giấy.

C. 25.000 đồng/giấy.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 294. Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà hoặc tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân tại các phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An là bao nhiêu?**

A. 40.000 đồng/giấy.

B. 50.000 đồng/giấy.

C. 60.000 đồng/giấy.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 295.** **Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc tài sản gắn liền với đất** **cho hộ gia đình, cá nhân tại các phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An là bao nhiêu?**

A. 100.000 đồng/giấy.

B. 150.000 đồng/giấy.

C. 200.000 đồng/giấy.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 296.** **Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND quy định lệ phí của** **thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc tài sản gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân** **tại các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Nghệ An là bao nhiêu?**

A. 40.000 đồng/giấy.

B. 50.000 đồng/giấy.

C. 60.000 đồng/giấy.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 47/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An**.**

**Câu 297.** **Thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký, cung cấp thông tin bằng biện pháp bảo đảm được quy định như thế nào?**

A. 05 ngày làm việc.

B. 03 ngày làm việc.

 C. Ngay trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm

**Câu 298.** **Cá nhân muốn được cấp Giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ em được sinh ra tại nhà hoặc tại nơi khác mà không phải là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì nộp hồ sơ yêu cầu tại đâu?**

A. Nộp trực tiếp tại trạm y tế xã, phường.

B. Nộp trực tiếp tại Bệnh viện đa khoa của huyện, thành phố, thị xã.

C. Nộp trực tiếp tại UBND cấp xã.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 27/2019/TT-BYT ngày 27/9/2019 sửa đổi một số điều [Thông tư 17/2012/TT-BYT](http://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-thuoctinh.aspx?ItemID=27907) ngày 24/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng giấy chứng sinh.

**Câu 299. Cá nhân muốn được cấp Giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ em được sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ thì nộp hồ sơ yêu cầu tại đâu?**

A. Nộp trực tiếp tại Trạm y tế xã, phường.

B. Nộp trực tiếp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi trẻ em được sinh ra.

C. Nộp trực tiếp tại Bệnh viện đa khoa của huyện, thành phố, thị xã.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2015/TT-BYT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế (bổ sung điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh).

**Câu 300. Hồ sơ của thủ tục** **cấp Giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ em được sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ bao gồm những thành phần hồ sơ nào?**

A. Bản xác nhận về việc sinh con bằng kỹ thuật mang thai hộ theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư 34/2015/TT-BYT.

B. Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp có kèm theo bản chính để đối chiếu Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo giữa vợ chồng nhờ mang thai hộ và Bên mang thai hộ.

C. Cả 02 loại hồ sơ trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2015/TT-BYT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế (bổ sung điểm c khoản 2 Điều 2 Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh).

**Câu 301. Theo quy định của pháp luật hiện hành, thời hạn giải quyết thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng là bao nhiêu ngày làm việc?**

A. 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

B. 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

C. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 37 Điều 1 Nghị định số 27/2018/NĐ-CP (khoản 2 Điều 35b Nghị định số 72/2013/NĐ-CP).

**Câu 302. Cơ sở kinh doanh dịch vụ photocopy trước khi hoạt động phải thực hiện thủ tục nào sau đây?**

A. Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.

B. Xin cấp giấy phép hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.

C. Xin chấp thuận hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

**Câu 303. Nghị định số 60/2014/NĐ-CP** **quy định** **khi nhận được tờ khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy, UBND cấp huyện phải thực hiện hoạt động nào sau đây?**

A. 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ban hành văn bản xác nhận hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.

B. 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm cập nhật thông tin trong tờ khai vào cơ sở dữ liệu của cơ quan mình để quản lý.

C. 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm ban hành Quyết định chấp thuận hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.

**Đáp án:** B. Theo quy định Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.

 **Câu 304. Nghị định số 60/2014/NĐ-CP quy định cơ sở** **dịch vụ photocopy phải làm thủ tục khai báo với UBND cấp huyện chậm chất bao nhiêu ngày trước khi hoạt động?**

A. Chậm nhất 10 ngày.

B. Chậm nhất 15 ngày.

C. Chậm nhất 20 ngày.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in

**Câu 305. Theo quy định hiện hành, thời hạn giải quyết của hồ sơ cấp mới giấy phép lái xe là bao nhiêu ngày?**

A. Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.

B. Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.

C. Sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

**Câu 306. Trường hợp có nhu cầu tích hợp giấy phép lái xe, cá nhân được lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính nào sau đây?**

A. Đăng ký vào đơn đề nghị học, sát hạch để cấp giấy phép lái xe quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT hoặc làm thủ tục đổi giấy phép lái xe theo quy định tại Điều 38 của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT.

B. Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ quốc phòng cấp.

C. Làm thủ tục cấp lại giấy phép lái xe.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 33Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

 **Câu 307. Thông tư số 188/2016/TT-BTC quy định phí sát hạch lái xe mô tô (hạng A1, A2, A3, A4) là bao nhiêu?**

A. Sát hạch lý thuyết: 30.000 đồng/lần; sát hạch thực hành: 40.000 đồng/lần.

 B. Sát hạch lý thuyết: 40.000 đồng/lần; sát hạch thực hành: 50.000 đồng/lần.

 C. Sát hạch lý thuyết: 50.000 đồng/lần; sát hạch thực hành: 60.000 đồng/lần.

**Đáp án:** B. Theo quy định điểm a Mục 3 Biểu phí kèm theo Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Câu 308. Thông tư số 188/2016/TT-BTC quy định phí sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F) là bao nhiêu?**

 A. Sát hạch lý thuyết: 70.000 đồng/lần; Sát hạch trong hình: 100.000 đồng/lần; Sát hạch trên đường giao thông công cộng: 40.000 đồng/lần.

B. Sát hạch lý thuyết: 80.000 đồng/lần; Sát hạch trong hình: 200.000 đồng/lần; Sát hạch trên đường giao thông công cộng: 50.000 đồng/lần.

C. Sát hạch lý thuyết: 90.000 đồng/lần; Sát hạch trong hình: 300.000 đồng/lần; Sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đồng/lần.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm b Mục 3 Biểu phí, lệ phí kèm theo Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Câu 309. Hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp bao gồm những giấy tờ nào sau đây?**

 A. Đơn đề nghị đổi giấy phép lái xe theo mẫu quy định; Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp theo quy định, trừ trường hợp đổi giấy phép lái xe hạng A1, A2, A3.

 B. Bản sao giấy phép lái xe, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn thời hạn có ghi số giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (đối với người Việt Nam) hoặc hộ chiếu còn thời hạn sử dụng (đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài).

 C. Gồm 02 loại giấy tờ trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 04/2022/TT-BGTVT ngày 22/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số [12/2017/TT-BGTVT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/thong-tu-12-2017-tt-bgtvt-dao-tao-sat-hach-cap-giay-phep-lai-xe-co-gioi-duong-bo-329206.aspx) ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (Sửa đổi Khoản 2 Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT).

 **Câu 310. Thời gian giải quyết hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp?**

A. Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

 B. Không quá 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

 C. Không quá 09 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a Khoản 8 Điều 37 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

**Câu 311. Khi làm hồ sơ** **đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp thì phải nộp lệ phí bao nhiêu?**

A. 115.000 đồng.

B. 125.000 đồng.

C. 135.000 đồng.

**Đáp án:** C. Theo mục mục 2 Biểu phí, lệ phí kèm theo Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**Câu 312. Theo quy định hiện hành, cơ quan nào trên địa bàn tỉnh Nghệ An có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp?**

 A. Sở Giao thông vận tải Nghệ An.

B. Cục Quản lý đường bộ 2.

C. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

**Câu 313. Theo quy định hiện hành, trường hợp nào sau đây được thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Giấy phép lái xe (không phải sát hạch)?**

A. Người có giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng, được xét cấp lại giấy phép lái xe.

B. Người có giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên, có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, không thuộc trường hợp đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý .

C. Cả 2 trường hợp trên.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 05/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.

**Câu 314. Nghị định số 28/2015/NĐ-CP quy định thời gian giải quyết thủ tục hành chính hưởng trợ cấp thất nghiệp như thế nào?**

A. 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

B. 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

C. 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu 315. Nghị định số 28/2015/NĐ-CP quy định người lao động chưa có việc làm và có nhu cầu hưởng trợ cấp thất nghiệp phải trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan nào?**

A. Trung tâm dịch vụ việc làm địa phương nơi người lao động muốn nhận trợ cấp thất nghiệp.

B. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

C. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

**Câu 316. Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH quy định tổng** **thời hạn giải quyết thủ tục chế độ ưu đãi trong giáo dục đối với người có công với cách mạng (trừ đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng thuộc cơ quan, đơn vị quân đội, công an, trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý) là bao nhiêu ngày?**

A. 11 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản khai.

B. 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản khai.

C. 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản khai.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

**Câu 317. Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH quy định** **cơ quan nào tiếp nhận hồ sơ của cá nhân về giải quyết thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi trong giáo dục đối với học sinh, sinh viên?**

A. Ủy ban nhân dân cấp xã.

B. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

C. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

**Câu 318. Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH quy định tổng thời hạn giải quyết thủ tục trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần là bao nhiêu ngày?**

A. 20 ngày kể từ ngày nhận được bản khai và các giấy tờ kèm theo.

B. 25 ngày kể từ ngày nhận được bản khai và các giấy tờ kèm theo.

C. 30 ngày kể từ ngày nhận được bản khai và các giấy tờ kèm theo.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

**Câu 319. Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH quy định cơ quan nào tiếp nhận hồ sơ** **giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng khi người có công từ trần?**:

A. Ủy ban nhân dân cấp xã.

B. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

C. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

**Câu 320. Khi thực hiện thủ tục đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An, mức phí mà cá nhân, hộ gia đình phải nộp là bao nhiêu?**

A. 70.000 đồng.

B. 80.000 đồng.

C. 90.000 đồng.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Câu 321. Thời gian giải quyết đối với thủ tục đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo quy định của pháp luật hiện hành được quy định như thế nào?**

A. 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

B. 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

C. 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

**Câu 322. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định thời gian nộp hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp như thế nào?**

A. Ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện.

B. Ít nhất 10 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện.

C. Ít nhất 15 ngày làm việc trước ngày dự kiến thực hiện.

**Đáp án:** C.Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

**Câu 323. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP quy định trường hợp nào doanh nghiệp bán hàng đa cấp phải nộp hồ sơ thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp?**

A. Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp có sự tham dự của từ 30 người trở lên hoặc có sự tham dự của từ 10 người tham gia bán hàng đa cấp trở lên.

B. Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp có sự tham dự dưới 30 người.

C. Trường hợp hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp có sự tham dự của từ 10 người tham gia bán hàng đa cấp trở xuống.

**Đáp án:** A.Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

**Câu 324. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP quy định về địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp như thế nào?**

A. Chỉ được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại một địa điểm nhất định đã đăng ký.

B. Chỉ được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đã được cấp xác nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

C.Chỉ được phép tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại huyện, thành phố, thị xã nơi doanh nghiệp đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc ủy quyền cho một cá nhân cư trú tại địa phương làm người đại diện.

**Đáp án**: B.Theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

**Câu 325. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP quy định cá nhân, tổ chức muốn chấm dứt** **hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An thì phải nộp thông báo chấm dứt** **hoạt động bán hàng đa cấp ở cơ quan nhà nước nào?**

A. Phòng Công Thương cấp huyện.

B. Sở Công Thương tỉnh Nghệ An.

C. Bộ Công Thương.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ Về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

**Câu 326. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục hành chính thông báo thực hiện khuyến mại khi khuyến mại theo các hình thức quy định tại Khoản 8 Điều 92 Luật thương mại và các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 Nghị định 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ?**

A. Thực hiện các chương trình khuyến mại quy định tại Khoản 1 Điều này có tổng giá trị giải thưởng, quà tặng dưới 100 triệu đồng.

B. Chỉ thực hiện bán hàng và khuyến mại thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử, website khuyến mại trực tuyến.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: C.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

**Câu 327. Cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp, cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà trên địa bàn tỉnh Nghệ An muốn hoạt động phải xin giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nào?**

A. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

B. Sở Y tế.

C. Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 44Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

**Câu 328. Phí thẩm định thủ tục cấp giấy phép hoạt động** **cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp, cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà là bao nhiêu?**

A. 4.300.000 đồng.

B. 4.400.000 đồng.

C. 4.500.000 đồng.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại điểm c Mục 1 Phần IV Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 278/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế.

 **Câu 329. Nghị định 155/2018/NĐ-CP quy định như thế nào về điều kiện nhân sự đối với cơ sở dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe tại nhà cung cấp các dịch vụ như thay băng, cắt chỉ; vật lý trị liệu, phục hồi chức năng; chăm sóc mẹ và bé; lấy máu xét nghiệm, trả kết quả; chăm sóc người bệnh ung thư và các dịch vụ điều dưỡng khác tại nhà?**

A. Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà phải là người tốt nghiệp trung cấp y trở lên có chứng chỉ hành nghề và có thời gian khám bệnh, chữa bệnh ít nhất là 35 tháng.

B. Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà phải là người tốt nghiệp trung cấp y trở lên có chứng chỉ hành nghề và có thời gian khám bệnh, chữa bệnh ít nhất là 40 tháng.

C. Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà phải là người tốt nghiệp trung cấp y trở lên có chứng chỉ hành nghề và có thời gian khám bệnh, chữa bệnh ít nhất là 45 tháng.

**Đáp án:** C.Theo quy định tại Khoản 10 Điều 11 Nghị định 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (điểm đ khoản 3 Điều 33a Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ).

 **Câu 330. Nghị định 155/2018/NĐ-CP quy định như thế nào về điều kiện nhân sự đối với người thực hiện xăm, phun, thêu trên da không sử dụng thuốc gây tê dạng tiêm tại cơ sở dịch vụ thẩm mỹ?**

A. Phải có giấy phép hoạt động do Sở Y tế cấp.

 B. Phải có giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ đào tạo, dạy nghề về phun, xăm, thêu trên da do cơ sở đào tạo hoặc dạy nghề hợp pháp cấp.

C. Phải có từ 2 người trở lên đảm bảo hoạt động của cơ sở dịch vụ thẩm mỹ.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại tại Khoản 10 Điều 11 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế (Khoản 5 Điều 23a Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ).

 **Câu 331. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang, trường học, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thành lập câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở thì phải thực hiện quy định nào sau đây?**

A. Phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận.

B. Phải được cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận.

C. Phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận.

**Đáp án:** A.Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 18/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức và hoạt động của câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở.

**Câu 332. Nghị định số 54/2019/NĐ-CP** **ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh khi kinh doanh dịch vụ vũ trường phải tuân theo quy định nào?**

A. Không được hoạt động từ 0 giờ sáng đến 08 giờ sáng.

 B. Không được hoạt động từ 02 giờ sáng đến 08 giờ sáng. Không cung cấp dịch vụ vũ trường cho người chưa đủ 18 tuổi.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

**Câu 333. Nghị định số 54/2019/NĐ-CP** **ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định những nội dung nào sau đây khi kinh doanh dịch vụ vũ trường phải tuân thủ?**

A. Cung cấp trang phục, biển tên cho người lao động.

B. Trường hợp có chương trình biểu diễn nghệ thuật phải thực hiện theo quy định của pháp luật về biểu diễn nghệ thuật.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: C.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 và Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

**Câu 334. Theo quy định của pháp luật hiện hành, những đối tượng nào sau đây không được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp?**

A. Đăng ký giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

B. Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần.

C. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

**Câu 335.** **Thông tư số 47/2019/TT-BTC** **ngày 05/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định những đối tượng nào sau đây được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp?**

A. Doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính; Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.

B. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

C. Cả 2 ý trên.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Khoản 1, 3, 5 Điều 5 Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

**Câu 336. Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định những đối tượng nào sau đây được miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp?**

A. Doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính.

B. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

C. Doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại Khoản 1, 3, 5 Điều 5 Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp.

**Câu 337. Nghị định số**[**84/2019/NĐ-CP**](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=108/2017/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) **ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định cơ quan nào có thẩm quyền kiểm tra, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón?**

A. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

B. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

C. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số [84/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=108/2017/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

**Câu 338. Cá nhân, tổ chức khi làm hồ sơ cấp** **Giấy chứng nhận** **đủ điều kiện buôn bán phân bón phải nộp phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận là bao nhiêu?**

A. 400.000 đồng.

B. 450.000 đồng.

C. 500.000 đồng.

**Đáp án: C.** Theo quy định tại mục 3 Phần V Biểu phí tại Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

**Câu 339. Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại áp dụng đối với đối tượng nào sau đây?**

A. Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định của Thông tư này;

B. Cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

C. Cả 2 đối tượng trên.

**Đáp án:** C.Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại.

**Câu 340. Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trang trại tổng hợp như thế nào?**

A. Là trang trại được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

B. Là trang trại được tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

C. Là trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

**Đáp án:** C**.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại.

**Câu 341. Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như thế nào về trách nhiệm của người thực hiện chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân?**

A. Ghi bất kỳ nhận xét gì vào tờ khai lý lịch cá nhân

B. Không ghi bất kỳ nhận xét gì vào tờ khai lý lịch cá nhân, chỉ ghi lời chứng chứng thực theo mẫu quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về việc ghi nhận xét trên tờ khai lý lịch cá nhân thì tuân theo pháp luật chuyên ngành.

C. Chứng thực chữ ký của tất cả những người đã ký trong giấy tờ, văn bản đó.

**Đáp án:** B.Theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

**Câu 342.** **Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định như thế nào về trách nhiệm của người dân khi chứng thực chữ ký trên tờ khai lý lịch cá nhân?**

A. Có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, tính xác thực về chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

B. Đối chiếu bản sao với bản chính và bảo đảm chỉ thực hiện chứng thực bản sao sau khi đã đối chiếu đúng với bản chính.

C. Phải chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân của mình. Đối với những mục không có nội dung trong tờ khai lý lịch cá nhân thì phải gạch chéo trước khi yêu cầu chứng thực.

**Đáp án:** C.Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

**Câu 343. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định trường hợp nào mà người chứng thực được thực hiện chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền?**

A. Ủy quyền về việc nộp hộ, nhận hộ hồ sơ, giấy tờ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền**;** Ủy quyền nhận hộ lương hưu, bưu phẩm, trợ cấp, phụ cấp.

 B. Ủy quyền nhờ trông nom nhà cửa; Ủy quyền của thành viên hộ gia đình để vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

**Câu 344. Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định trách nhiệm của người yêu cầu chứng thực hợp đồng, giao dịch khi nộp hồ sơ** **tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông như thế nào?**

 A. Các bên phải ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.

 B. Trường hợp người giao kết hợp đồng, giao dịch là đại diện của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực, thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng, giao dịch. Người tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm đối chiếu chữ ký trong hợp đồng, giao dịch với chữ ký mẫu. Nếu thấy chữ ký trong hợp đồng, giao dịch khác chữ ký mẫu, thì yêu cầu người đó ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ.

C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo quy định tại Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

**Câu 345. Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định thời gian khai thác cát, sỏi như thế nào?**

 A. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày, từ 7 giờ sáng đến 5 giờ chiều, không được khai thác ban đêm; quy định về thời gian khai thác trong năm.

 B. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày, từ 6 giờ sáng đến 6 giờ chiều, không được khai thác ban đêm; quy định về thời gian khai thác trong năm.

 C. Thời gian được phép hoạt động khai thác trong ngày, từ 5 giờ sáng đến 5 giờ chiều, không được khai thác ban đêm; quy định về thời gian khai thác trong năm.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

**Câu 346. Theo Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia thì kể từ ngày 01/01/2020, cơ sở kinh doanh rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ phải có trách nhiệm như thế nào?**

A. Không được mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính 200m tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông.

B. Không được mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính 150 m tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông.

C. Không được mở mới điểm bán rượu, bia để tiêu dùng tại chỗ trong bán kính 100m tính từ khuôn viên của cơ sở y tế, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 7 Điều 32 Luật phòng, chống tác hại của rượu, bia.

**Câu 347. Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 quy định về thời hạn phải lắp camera đảm bảo ghi, lưu trữ hình ảnh trên xe trong quá trình xe vận tải khách, vận tải hàng hóa tham gia giao thông như thế nào?**

A. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2020.

B. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2021.

C. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2022.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 13, Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

**Câu 348.** **Luật hộ tịch năm 2014 quy định thời gian giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con như thế nào?**

A. 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

B. 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

C. 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại 2 Điều 25 Luật hộ tịch năm 2014.

**Câu 349. Theo Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, trong trường hợp pháp luật quy định xuất trình giấy tờ khi đăng ký hộ tịch thì trách nhiệm của cán bộ, công chức tiếp nhận hồ sơ như thế nào?**

A. Yêu cầu người đăng ký hộ tịch nộp thêm bản sao giấy tờ đó.

B. Không cần kiểm tra giấy tờ xuất trình, đối chiếu với thông tin trong tờ khai.

C.  Kiểm tra, đối chiếu với thông tin trong tờ khai, chụp lại hoặc ghi lại thông tin để lưu trong hồ sơ và trả lại cho người xuất trình, không được yêu cầu nộp bản sao hoặc bản chụp giấy tờ đó.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

 **Câu 350.** **Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định khi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, những trường hợp nào sau đây các bên trong sự kiện hộ tịch phải có mặt?**

A. Đăng ký khai sinh; cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

B. Đăng ký kết hôn; đăng ký lại kết hôn; đăng ký nhận cha, mẹ, con.

C. Đăng ký lại khai sinh.

**Đáp án**: B. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

**Câu 351. Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định trách nhiệm của cán bộ, công chức khi trả kết quả giải quyết các thủ tục đăng ký hộ tịch như thế nào?**

A. Hướng dẫn người yêu cầu đăng ký hộ tịch kiểm tra nội dung giấy tờ hộ tịch và Sổ hộ tịch.

B. Yêu cầu tất cả các bên trong sự kiện hộ tịch phải có mặt.

C. Yêu cầu một trong các bên trong sự kiện hộ tịch phải có mặt.

**Đáp án**: A. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

**Câu 352. Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định trách nhiệm của cơ quan đăng ký hộ tịch trong trường hợp cho phép người yêu cầu đăng ký hộ tịch lập văn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch như thế nào?**

A. Không cần giải thích cho người lập văn bản cam đoan biết về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.

B. Giải thích rõ cho người lập văn bản cam đoan về trách nhiệm, hệ quả pháp lý của việc cam đoan không đúng sự thật.

C. Viết hoặc đánh máy sẵn bản cam đoan về nội dung yêu cầu đăng ký hộ tịch.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

**Câu 353. Luật Hộ tịch năm 2014 quy định thời gian giải quyết của thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài bao nhiêu ngày?**

A. 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

B. 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

C. 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Hộ tịch năm 2014.

 **Câu 354. Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lệ phí mà cá nhân, tổ chức phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền khi** **thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (trừ doanh nghiệp thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính) là bao nhiêu?**

 A. 150.000 đồng/lần.

 B*.* 100.000 đồng/lần.

 C. 50.000 đồng/lần.

**Đáp án:** **C.** Theo quy định tại Mục 1 Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp).

**Câu 355. Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định** **phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp là bao nhiêu?**

A. 100.000 đồng.

B. 200.000 đồng.

C. 300.000 đồng.

**Đáp án:** **A**. Theo quy định tại điểm d Mục 2 Biểu phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin doanh nghiệp, lệ phí đăng ký doanh nghiệp).

**Câu 356. Theo Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ, Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử được hiểu như thế nào?**

 A. Là Cơ sở dữ liệu được lập trên cơ sở tin học hóa công tác đăng ký hộ tịch, nhằm lưu giữ thông tin hộ tịch của cá nhân được đăng ký theo quy định pháp luật, bằng thiết bị số, trong môi trường mạng, thông qua Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện từ dùng chung.

 B. Là Cơ sở dữ liệu được lập trên cơ sở công tác đăng ký hộ tịch, nhằm lưu giữ thông tin hộ tịch của cá nhân được đăng ký theo quy định pháp luật.

 C. Là nền tảng của Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện từ, bao gồm phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch và các phần mềm ứng dụng, dịch vụ do Bộ Tư pháp xây dựng, thiết kế, cung cấp cho các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch để đăng ký hộ tịch, xây dựng, cập nhật, số hóa, chuẩn hóa và quản lý các dữ liệu hộ tịch, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

**Đáp án:** A.Theo Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủquy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 357. Theo Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ, phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung được giải thích như thế nào?**

 A. Là nền tảng của Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, bao gồm phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch và các phần mềm ứng dụng, dịch vụ do Bộ Tư pháp xây dựng, thiết kế, cung cấp cho các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch để đăng ký hộ tịch, xây dựng, cập nhật, số hóa, chuẩn hóa và quản lý các dữ liệu hộ tịch, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

 B. Là Cơ sở dữ liệu được lập trên cơ sở tin học hóa công tác đăng ký hộ tịch, nhằm lưu giữ thông tin hộ tịch của cá nhân được đăng ký theo quy định pháp luật, bằng thiết bị số, trong môi trường mạng, thông qua Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện từ dùng chung.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** A.Theo Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủquy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 358. Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định những hành vi nào không được làm trong các hành vi sau đây?**

 A. Cung cấp thông tin không đúng sự thật khi đăng ký hộ tịch trực tuyến.

 B. Truy cập trái phép vào Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; làm sai lệch thông tin, thay đổi, xóa, hủy dữ liệu trái pháp luật trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; khai thác, sử dụng hoặc tiết lộ thông tin từ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử không đúng quy định, xâm phạm quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo Khoản 1, 2 Điều 5 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 359. Địa chỉ nào tiếp nhận yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến?**

 A. Cổng Dịch vụ công quốc gia.

 B. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án: C.** Theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 360. Cơ quan đăng ký hộ tịch gửi Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả qua thư điện tử hoặc gửi tin nhắn qua điện thoại di động cho người có yêu cầu đăng ký hộ tịch, trong đó nêu rõ lý do chậm trả kết quả và thời gian hẹn trả kết quả trong trường hợp nào?**

A. Trong trường hợp cần phải kiểm tra, xác minh làm rõ hoặc do nguyên nhân khác mà không thể trả kết quả đăng ký hộ tịch đúng thời gian đã hẹn.

 B. Trong trường hợp trả chậm kết quả đăng ký hộ tịch.

 C. Trong trường hợp bên nhận được đề nghị kiểm tra, xác minh không có văn bản trả lời mà đã hết thời hạn trả lời theo quy định.

**Đáp án:** A.Theo điểm d Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 361.** **Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định các cách thức nào mà người có yêu cầu đăng ký hộ tịch trực tuyến được nhận kết quả?**

A. Qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân đó;

 B. Nhận bản điện tử giấy tờ hộ tịch gửi vào thiết bị số, thông qua phương pháp truyền số liệu phù hợp, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin; qua hệ thống bưu chính; nhận giấy tờ hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 362. Theo Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ,  cá nhân có yêu cầu khai thác thông tin hộ tịch của mình trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử thì phải làm như thế nào?**

 A. Gửi yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch tới cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch có thẩm quyền.

 B. Gửi yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

 C. Gửi yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch, xác nhận thông tin hộ tịch tới Công an cấp tỉnh.

**Đáp án:** A.Theo Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 363.** **Cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử có trách nhiệm gì?**

 A. Tuân thủ quy định pháp luật hộ tịch và các quy định pháp luật hiện hành về sử dụng thông tin trên mạng; khai thác và sử dụng dữ liệu trong môi trường mạng.

 B. Bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.

 C. Cả 2 phương án trên.

**Đáp án:** C.Theo Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**Câu 364. Theo Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ,  cơ quan nào quản lý tài khoản, cấp, thu hồi, thay đổi tài khoản người dùng là công chức làm công tác hộ tịch tại các Phòng Tư pháp, công chức tư pháp - hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 72 của Luật Hộ tịch, theo đề nghị của Phòng Tư pháp?**

 A. Sở Tư pháp.

 B. Cổng Thông tin điện tử.

 C. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Đáp án: A.** Theo Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến.

**BỘ 4**

**TÌM HIỂU VỀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

**Câu 365. Địa chỉ truy cập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An là địa chỉ nào?**

1. https://dichvucong.nghean.gov.vn
2. <https://nghean.dichvucong.gov.vn>
3. https://nghean.net

**Đáp án:** A.

**Câu 366. Khi điền thông tin đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An, những mục được đánh dấu (\*) được hiểu như thế nào?**

1. Bắt buộc phải điền thông tin.
2. Không bắt buộc phải điền thông tin.
3. Điền thông tin có dấu.

**Đáp án:** A.

**Câu 367. Chức năng tra cứu hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An cho phép người sử dụng tra cứu hồ sơ theo các thông tin nào của hồ sơ?**

1. Số hồ sơ.
2. Số CMND người nộp hoặc Tên tổ chức cá nhân nộp.
3. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C.

**Câu 368. Tổ chức, cá nhân có thể thực hiện nộp hồ sơ dịch vụ công trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An bằng thiết bị nào sau đây?**

A. Chỉ có máy tính để bàn.

B. Máy tính, máy tính bảng, Điện thoại thông minh (Smart phone) (có kết nối Internet).

C. Máy scan.

#### Đáp án: B.

 **Câu 369. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An được hợp nhất từ hai hệ thống nào sau đây:**

 A. Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Nghệ An.

 B. Hệ thống quản lý văn bản điều hành và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Nghệ An

 C. Hệ thống thông tin báo cáo và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Nghệ An

 **Đáp án:**A. Theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính”.

**Câu 370. Cú pháp tra cứu tình trạng hồ sơ hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An qua hệ thống trả lời tự động qua tin nhắn (SMS) điện thoại như thế nào là đúng?**

A. TTHC <Số hồ sơ> gửi về tổng đài 8188.

B. TTHC <Số hồ sơ> gửi về tổng đài 8288.

C. TTHC <Số hồ sơ> gửi về tổng đài 8388.

**Đáp án:** A.

**Câu 371. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo bao nhiêu mức độ?**

A. 02 mức độ.

B. 04 mức độ

C. 06 mức độ.

**Đáp án:** A. Theo khoản 1, Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 372. Đơn vị quản lý Cổng Dịch vụ công tỉnh Nghệ An (nay là Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Nghệ An) là đơn vị nào?**

A. Văn phòng UBND tỉnh.

B. Sở Thông tin và Truyền thông.

C. Sở Khoa học và Công nghệ.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Điều 6  Quy chế hoạt động của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Nghệ An ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Nghệ An.

**Câu 373: Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định “Dịch vụ công trực tuyến toàn trình” như thế nào?**

A. Là dịch vụ nộp hồ sơ được thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích.

B. Là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

C. Là dịch vụ nộp hồ sơ trực tiếp.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 374. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định với các dịch vụ công trực tuyến cho phép tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên môi trường mạng, cơ quan nhà nước có trách nhiệm:**

 A. Triển khai áp dụng chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng cho các ứng dụng chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về chữ ký số trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

 B. Phát triển, sử dụng các biểu mẫu điện tử tương tác theo quy định.

 C. Cả 2 đáp án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 375. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định các yêu cầu kỹ thuật cung cấp dịch cụ công trực tuyến:**

A. Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng phải có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, an toàn, bảo mật, lấy tổ chức, cá nhân làm trung tâm.

B. Sản phẩm phần mềm cung cấp dịch vụ công trực tuyến được triển khai dưới dạng các dịch vụ để dễ dàng nhân rộng và tùy biến, ít đòi hỏi năng lực công nghệ.

C. Cả 2 đáp án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 376. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm?**

A. Cải cách mô hình tổ chức, quy trình công việc để có thể ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng.

B. Nộp hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp.

C. Trang bị máy tính cho người dân.

**Đáp án:**A. Theo Điểm a, Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

 **Câu 377. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến có trách nhiệm?**

A. Đối xử công bằng, không phân biệt khi người dùng truy cập dịch vụ công trực tuyến trên các kênh cung cấp khác nhau.

B. Ưu tiên giải quyết khi người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp.

C. Ưu tiên khi người dân, doanh nghiệp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

**Đáp án:** A. Theo Điểm b, Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 378. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước là?**

A. Dịch vụ hành chính công được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

B. Dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

C. Dịch vụ hành chính công của cơ quan nhà nước được cung cấp thông qua mạng viễn thông.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 379. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định các kênh cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng đáp ứng các yêu cầu gồm:**

A. Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

B. Cho phép tổ chức, cá nhân có thể đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về dịch vụ công trực tuyến được cung cấp. Cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá.

C. Cả 2 đáp án trên

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 380. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định các kênh cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng đáp ứng các yêu cầu gồm:**

A. Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

B. Đồng bộ về thông tin, trạng thái xử lý với dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

C. Cả 2 đáp án trên

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, điểm c Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 381. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến như thế nào?**

A. Việc quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước phải được thực hiện tự động hóa bằng hệ thống thông tin với từng dịch vụ công trực tuyến, từng chủ thể tham gia giao dịch, từng bước thực hiện dịch vụ.

B. Việc quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước phải được thực hiện bằng văn bản giấy.

C. Việc quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước phải được thực hiện dựa trên hoạt động thanh toán trực tuyến.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 382. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định tên miền với giao diện ngôn ngữ tiếng Anh của Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh theo dạng:**

A. e-service.(tên bộ, địa phương tiếng Anh).gov.vn

B. e-services.(tên bộ, địa phương tiếng Anh).gov.vn

C. e-server.(tên bộ, địa phương tiếng Anh).gov.vn

**Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 383. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định Biểu mẫu điện tử tương tác như thế nào?**

A. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử do Bộ Thông tin và Truyền thông tạo lập.

B. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính do tổ chức, cá nhân tự tạo lập.

C. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (thông thường dưới dạng ứng dụng trên Web) để tổ chức, cá nhân cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 384. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định Biểu mẫu điện tử không tương tác như thế nào?**

A. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai) được định dạng và lưu trữ dưới dạng tệp tin điện tử để tải về và điền thông tin.

B. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được người dân tạo lập.

C. Là Biểu mẫu của thủ tục hành chính được được người dân gửi qua email.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 385. Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định Dịch vụ hành chính công như thế nào?**

A. Là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý hoặc dưới hình thức thông báo kết quả thực hiện trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý.

B. Là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, nhằm mục tiêu lợi nhuận là chủ yếu.

C. Là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức tin nhắn điện thoại.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 386. Theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ, Dữ liệu đặc tả được hiểu như thế nào?**

A. Là những thông tin mô tả thành phần hồ sơ.

B. Là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

C. Là những thông tin mô tả quy trình giải quyết hồ sơ.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

**Câu 387. Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, *“Cổng dịch vụ công quốc gia”* được hiểu như thế nào?**

A. Là cổng tích hợp thông tin về dịch vụ công trực tuyến, tình hình giải quyết, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở kết nối, truy xuất dữ liệu từ các Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các giải pháp hỗ trợ nghiệp vụ, kỹ thuật do Văn phòng Chính phủ thống nhất xây dựng, quản lý.

B. Là hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến do Văn phòng Chính phủ thống nhất xây dựng, quản lý.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 388. Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, Cổng dịch vụ công quốc gia do cơ quan nào xây dựng?**

A. Bộ Thông tin và Truyền thông.

B. Văn phòng chính phủ.

C. Bộ Nội vụ.

**Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

 **Câu 389. Theo Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh có tên miền thống nhất theo dạng nào?**

A. dichvucong.(tên bộ, địa phương).gov.vn.

B. (tên bộ, địa phương).dichvucong.gov.vn.

C. (tên bộ, địa phương).dvc.gov.vn.

**Đáp án:** A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 390. Theo Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, chức năng tra cứu thông tin trên Cổng dịch vụ công cấp bộ, tỉnh gồm có những mức độ xác thực nào?**

A. Mức độ không đòi hỏi xác thực.

B. Mức độ đã được xác thực.

C. Cả hai phương án trên.

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 16 Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

**Câu 391. Theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với việc giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền được công khai ở đâu?**

A. Tại hệ thống một cửa điện tử.

B. Tại cơ quan và trên Trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính.

C. Không được công khai.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

 **Câu 392. Theo Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của ai?**

 A. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

 B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

 C. Bí thư Tỉnh ủy.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 2996/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An.

 **Câu 393. Trụ sở làm việc của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An được đặt ở đâu?**

A. Số 03, đường Trường thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

 B. Số 16, đường Trường thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

C. Số 09, đường Trường thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2996/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An.

 **Câu 394. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “Môi trường điện tử” được hiểu như thế nào?**

 A. Là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp, trao đổi, thu thập, xử lý, lưu trữ thông qua mạng Internet, mạng máy tính, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

 B. Là môi trường trong đó thông tin được tạo lập, cung cấp bằng văn bản giấy.

 C. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

**Đáp án: A.** Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 395. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử” được hiểu như thế nào?**

 A. Là những loại giấy tờ, tài liệu ở dạng điện tử được tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

 B. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh.

 C. Là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân tiến hành toàn bộ hoặc một số bước thực hiện thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc bằng phương tiện điện tử thông qua các dịch vụ công trực tuyến.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 396. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “tài khoản giao dịch điện tử” được hiểu như thế nào?**

 A. Là danh tính điện tử của cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân được xác thực điện tử để đăng nhập vào cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

 B. Là tài khoản bao gồm tên đăng nhập và mật khẩu để cá nhân, tổ chức đăng nhập vào vào cổng dịch vụ công quốc gia, cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh khi thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

 C. Là tài khoản bao gồm tên đăng nhập và mật khẩu cung cấp cho cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 397. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, khái niệm “biểu mẫu điện tử” được hiểu như thế nào?**

 A. Là các mẫu đơn thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

 B. Là các tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

 C. Là các mẫu đơn, tờ khai thực hiện thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng điện tử.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 398. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “ Bản sao điện tử” được hiểu như thế nào?**

 A. Là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản chính dạng văn bản giấy.

 B. Là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản chính dạng văn bản giấy.

 C. Là bản chụp dưới dạng điện tử từ bản sao dạng văn bản giấy hoặc tập tin có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc, bản sao dạng văn bản giấy.

 **Đáp án:** A**.** Theo quy định tại Khoản 7 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 399. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, “cấp bản sao điện tử từ sổ gốc” được hiểu như thế nào?**

 A. Là bản sao điện tử từ sổ gốc có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.

 B. Là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao điện tử. Bản sao điện tử từ sổ gốc có nội dung đầy đủ, chính xác như nội dung ghi trong sổ gốc.

 C. Là việc cơ quan, tổ chức đang quản lý sổ gốc, căn cứ vào sổ gốc để cấp bản sao điện tử.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại Khoản 8 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 400. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” được hiểu như thế nào?**

 A. Là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao bằng hình thức điện tử là đúng với bản chính.

 B. Là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao điện tử.

 C. Là việc chứng thực được thực hiện để xác minh bản sao điện tử đúng như văn bản chính.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 401. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử chỉ được thực hiện khi nào?**

 A. Khi hồ sơ được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính.

B. Khi hồ sơ được gửi từ tài khoản đã đăng ký.

 C. Khi hồ sơ được chứng thực bản sao điện tử từ bản chính không yêu cầu phải đăng ký tài khoản.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 402. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ mức độ đảm bảo xác thực người dùng khi đăng nhập tài khoản dựa trên ít nhất bao nhiêu yếu tố xác thực của tổ chức, cá nhân?**

 A. 2 yếu tố.

 B. 1 yếu tố.

 C. 3 yếu tố.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 403. Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định phương thức số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử bao gồm?**

 A. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử bằng hình thức sao chụp và chuyển thành tệp tin trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

 B. Chuyển nội dung của kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang dữ liệu điện tử để lưu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu.

C. Cả hai phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 404. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, cán bộ, công chức, viên chức thông báo về việc tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn bao nhiêu giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận?**

A. 5 giờ làm việc.

 B. 8 giờ làm việc.

C. 7 giờ làm việc.

 **Đáp án:** B. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 405. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử bao gồm những hình thức nào?**

 A. Tạo lập thông tin sửa đổi, bổ sung theo tiêu chí, định dạng theo hướng dẫn và gửi đến Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

 B. Khai báo trực tiếp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

 C. Cả hai phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 406. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ điện tử được thực hiện như thế nào là đúng?**

 A. Được lưu lại lịch sử sửa đổi và không làm thay đổi mã hồ sơ thủ tục hành chính.

 B. Không được lưu lại lịch sử sửa đổi và không được làm thay đổi mã hồ sơ thủ tục hành chính.

 C. Được lưu lại lịch sử sửa đổi và có thể thay đổi mã hồ sơ thủ tục hành chính.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 407. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, cơ quan nào có trách nhiệm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công Quốc gia phục vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong giải quyết thủ tục hành chính?**

A. Bộ Tài chính.

 B. Văn phòng chính phủ.

C. Kho bạc Nhà nước.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại Khoản 9 Điều 13 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 408. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, đối với các giấy tờ, tài liệu chưa được số hóa, lưu giữ, kết nối, chia sẻ thông tin với Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh, tùy theo nhu cầu, tổ chức, cá nhân yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp bản sao điện tử theo những cách nào?**

 A. Yêu cầu cấp bản sao điện tử từ bản gốc.

 B. Yêu cầu chứng thực bản sao điện tử từ bản chính giấy tờ, tài liệu.

 C. Cả hai phương án trên.

 **Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 409. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, khái niệm “Số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính” được giải thích như thế nào?**

 A. Là việc cơ quan nhà nước chuyển đổi các kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã cấp từ văn bản giấy sang văn bản điện tử hoặc thông tin số để bảo đảm cho việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 B. Là việc cơ quan nhà nước công khai kết quả thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 C. Là việc cơ quan nhà nước thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính và công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Đáp án:** A. Theo quy định tại Khoản 10 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

 **Câu 410. Địa chỉ truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia là địa chỉ nào sau đây?**

 A. <https://dichvucong.gov.vn>

 B. <https://dichvucong.nghean.gov.vn>

 C. <https://dichvucong.vn>

 **Đáp án:** A.

 **Câu 411. Số điện thoại tổng đài hỗ trợ cá nhân, tổ chức khi thực hiện giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công quốc gia là?**

 A. 18001096.

 B. 18001097.

 C. 18001098.

 **Đáp án:** A

**Câu 412. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, hành vi nào sau đây không được làm?**

A. Cản trở việc lựa chọn phương thức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử của tổ chức, cá nhân.

B. Yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp giấy tờ, tài liệu bằng văn bản giấy để xác minh, kiểm tra đối với các thành phần hồ sơ đã được ký số và ghi nhận tính pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

C. Cả 2 đáp án trên

**Đáp án:** C.Theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 điều 6 Nghị định số **45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ.**

**Câu 413. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, hành vi nào sau đây không được làm?**

A. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép danh tính điện tử của tổ chức, cá nhân, cơ quan có thẩm quyền.

B. Các hành vi bị cấm khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của cán bộ, công chức, viên chức trên môi trường điện tử.

C. Cả 2 đáp án trên

**Đáp án:** C. Theo quy định tại điểm d, điểm đ Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ.

**Câu 414. Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như thế nào?**

A. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị khi kèm với văn bản giấy.

B. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

C. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý lớn hơn kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

**Đáp án: B.** Theo quy định tại Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ.

**Câu 415 Theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ, khái niệm Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân là:**

A. không gian điện tử riêng của tổ chức, cá nhân tại Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ quản lý, lưu giữ thông tin, dữ liệu điện tử liên quan đến giao dịch hành chính của tổ chức, cá nhân đó.

B. không gian điện tử riêng của tổ chức, cá nhân tại máy tính cá nhân.

 C. không gian điện tử riêng của tổ chức, cá nhân trên hệ thống Google Mail.

 **Đáp án: A.** Theo quy định tại Khoản 11 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ.